

QUYẾT ĐỊNH

**V/v hủy bỏ Quyết định số: 44/2006/QĐ-UBND ngày 28/8/2006
của Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Điều 11, Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004;

Căn cứ Công văn số: 18/PTP-TĐVB ngày 01/8/2013 của phòng Tư pháp về thẩm định Dự thảo Quyết định hủy bỏ Quyết định QPPL;

Xét Tờ trình số 48/TTr-GD ngày 14/8/2013 của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện về hủy bỏ văn bản Quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ toàn bộ Quyết định số 44/2006/QĐ-UBND ngày 28/8/2006 của UBND huyện Mang Yang về ban hành Quy định phân công công tác, điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển chuyển cán bộ, giáo viên ngành Giáo dục huyện.

Điều 2. Việc phân công công tác, điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển chuyển cán bộ, giáo viên ngành Giáo dục huyện Mang Yang thực hiện theo đúng quy định của Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành của cấp trên.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực sau 07 (bảy) ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Trưởng phòng Tư pháp huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp (kiểm tra VB);
- TT. Huyện ủy (B/c);
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NC, NV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Như Phi



ՀՀ ԿՐԹՈՒԹՅԱՆ ԻՋԱԿԱՆՈՒԹՅՈՒՆ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG**

Số: 01/2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mang Yang, ngày 28 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**V/v hủy bỏ Quyết định số: 44/2006/QĐ-UBND ngày 28/8/2006
của Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Điều 11, Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004;

Căn cứ Công văn số: 18/PTP-TĐVB ngày 01/8/2013 của phòng Tư pháp về thẩm định Dự thảo Quyết định hủy bỏ Quyết định QPPL;

Xét Tờ trình số 48/TTr-GD ngày 14/8/2013 của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện về hủy bỏ văn bản Quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ toàn bộ Quyết định số 44/2006/QĐ-UBND ngày 28/8/2006 của UBND huyện Mang Yang về ban hành Quy định phân công công tác, điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển chuyển cán bộ, giáo viên ngành Giáo dục huyện.

Điều 2. Việc phân công công tác, điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển chuyển cán bộ, giáo viên ngành Giáo dục huyện Mang Yang thực hiện theo đúng quy định của Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành của cấp trên.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực sau 07 (bảy) ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Trưởng phòng Tư pháp huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp (kiểm tra VB);
- TT. Huyện ủy (B/c);
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NC, NV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **94**/2007/QĐ-UBND

Mang Yang, ngày **30** tháng 10 năm 2007.

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của
Trung tâm học tập cộng đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;
Căn cứ Quyết định số: 122/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2005 của Thủ
tướng Chính phủ "V/v phê duyệt Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005 - 2010";
Theo đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm học tập cộng
đồng (có Quy chế kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ - Lao
động huyện, Trưởng phòng Giáo dục huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên
quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và ĐT (b/c);
- TT. Huyện ủy (b/c);
- TT. HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Như điều 3;
- Lưu VT, VX, NVLD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



NGOOC THIET

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động
của Trung tâm học tập cộng đồng
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **94** /2007/QĐ-UBND ngày **30**
tháng 10 năm 2007 của UBND huyện Mang Yang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về những quy định chung, tổ chức và quản lý, các hoạt động giáo dục, giáo viên, học viên, cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, quan hệ giữa Trung tâm học tập cộng đồng và xã hội.

2. Quy chế này áp dụng cho các Trung tâm học tập cộng đồng được tổ chức tại các xã, thị trấn Kon Dờng thuộc huyện Mang Yang (sau đây gọi chung là cấp xã)

Điều 2. Vị trí của Trung tâm học tập cộng đồng

1. Trung tâm học tập cộng đồng là cơ sở giáo dục thường xuyên trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức tại cấp xã.

2. Trung tâm học tập cộng đồng có tư cách pháp nhân, có con dấu và có tài khoản riêng.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Điều tra nhu cầu học tập của nhân dân, xây dựng nội dung và hình thức học tập phù hợp với điều kiện học tập của từng nhóm đối tượng trên địa bàn.

2. Đáp ứng nhu cầu học tập của mọi người trong cộng đồng thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình giáo dục thường xuyên sau đây:

a) Chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ;

b) Hướng nghiệp, dạy nghề phổ thông ngắn hạn cho người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương;

c) Cập nhật kiến thức, kỹ năng, tập huấn chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ để phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các thông tin thời sự góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống;

d) Tham gia hỗ trợ các hoạt động của các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội nhằm phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

e) Tổ chức phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước và của địa phương;

g) Phối hợp với các trường mầm non hoặc cơ sở giáo dục mầm non khác trên địa bàn trong công tác phổ biến kiến thức chăm sóc, giáo dục trẻ tới các bậc cha mẹ và cộng đồng.

3. Trung tâm học tập cộng đồng có trách nhiệm liên kết với các tổ chức kinh tế - xã hội trên địa bàn và các nhóm cộng đồng để điều tra, khảo sát tình hình thực tế và nhu cầu của cộng đồng, cung cấp thông tin cho các cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn cấp xã và huyện về nhu cầu học tập của nhân dân, nhu cầu về giáo viên và tài liệu học tập của Trung tâm.

4. Liên kết với các tổ chức kinh tế - xã hội, các cơ quan, ban ngành đoàn thể trên địa bàn để tổ chức tư vấn và triển khai các hoạt động, trao đổi, truyền bá kinh nghiệm về các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt văn hoá cộng đồng.

5. Tập hợp đội ngũ giáo viên, cán bộ chuyên môn, kỹ thuật tham gia các hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng.

X 6. Thu hút và sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp vào mục đích hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng.

7. Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 4. Tên của Trung tâm học tập cộng đồng

1. Tên của Trung tâm học tập cộng đồng: Trung tâm học tập cộng đồng + tên xã, phường, thị trấn; Ví dụ: Trung tâm học tập cộng đồng Đăk Trôi.

2. Tên Trung tâm học tập cộng đồng được ghi trong quyết định thành lập, con dấu, biên hiệu Trung tâm học tập cộng đồng và các giấy tờ giao dịch.

X Điều 5. Phân cấp quản lý

Trung tâm học tập cộng đồng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và chịu sự chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo và phòng Giáo dục.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Điều 6. Điều kiện và thẩm quyền thành lập Trung tâm học tập cộng đồng

1. Trung tâm học tập cộng đồng được thành lập khi có các điều kiện sau:

a) Nội dung và phương thức hoạt động phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở địa phương và đáp ứng nhu cầu học tập của cộng đồng dân cư ở địa phương;

b) Có địa chỉ cụ thể, có cơ sở vật chất, thiết bị theo quy định tại Điều 17, có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên phục vụ giảng dạy theo quy định của Quy chế này.

2. Trung tâm học tập cộng đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập sau khi có văn bản đề nghị của Phòng Giáo dục.

Điều 7. Hồ sơ và thủ tục thành lập Trung tâm học tập cộng đồng

1. Hồ sơ thành lập Trung tâm học tập cộng đồng gồm:

a) Tờ trình xin thành lập Trung tâm học tập cộng đồng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nêu rõ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy chế này.

b) Sơ yếu lý lịch của người dự kiến làm Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng.

2. Thủ tục xét duyệt thành lập Trung tâm học tập cộng đồng được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phòng giáo dục tiếp nhận hồ sơ, chủ trì phối hợp với Hội Khuyến học và các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định về sự cần thiết thành lập Trung tâm và mức độ khả thi của luận chứng quy định tại Điều 6 của Quy chế này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định;

c) Thời gian thẩm định chậm nhất là 01 tháng sau khi nhận được hồ sơ.

Điều 8. Đình chỉ hoạt động, giải thể Trung tâm học tập cộng đồng

1. Cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Trung tâm học tập cộng đồng thì cấp đó có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động, giải thể Trung tâm học tập cộng đồng sau khi có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Phòng Giáo dục.

2. Điều kiện bị đình chỉ, yêu cầu bảo đảm cho việc đình chỉ, điều kiện bị giải thể và yêu cầu bảo đảm cho việc giải thể Trung tâm tuân theo các quy định của Chính phủ.

3. Thủ tục đình chỉ hoạt động, giải thể Trung tâm học tập cộng đồng

a) Thanh tra giáo dục cấp tỉnh tiến hành thanh tra và kiến nghị với cơ quan quản lý giáo dục cấp có thẩm quyền;

b) Cơ quan quản lý giáo dục cấp có thẩm quyền tổ chức thẩm định, lấy ý kiến các đơn vị có liên quan, trình cấp có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động của Trung tâm;

c) Cơ quan quản lý giáo dục cấp có thẩm quyền tổ chức thẩm định, xây dựng phương án giải thể Trung tâm trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của giáo viên, học viên và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, trình cấp có thẩm quyền quyết định giải thể Trung tâm.

Điều 9. Tổ chức các hoạt động

1. Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương và tùy theo nội dung, chương trình giáo dục, lớp học về xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ được tổ chức tại Trung tâm học tập cộng đồng hoặc tại các thôn, làng, đảm bảo cơ sở vật chất cho lớp học.

2. Các lớp học khác (đào tạo nghề, các hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật...) tùy theo nội dung và chương trình học, các lớp học được tổ chức tại các địa điểm, thời gian phù hợp.

Điều 10. Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng

1. Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng là người quản lý, điều hành mọi hoạt động của Trung tâm và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên và các quy định của pháp luật về mọi hoạt động của Trung tâm. Giám đốc là lãnh đạo chính

quyền địa phương hoặc lãnh đạo đoàn thể, tổ chức xã hội của cấp xã có năng lực quản lý và có uy tín trong cộng đồng.

2. Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng do Chủ tịch UBND huyện quyết định bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Giám đốc là 5 năm.

3. Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng có những quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập kế hoạch và trình cấp có thẩm quyền quyết định nội dung, chương trình giáo dục của Trung tâm; thu học phí; chế độ thông tin báo cáo. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Trung tâm học tập cộng đồng được quy định tại Điều 3 của Quy chế này;

b) Tổ chức tuyên truyền, vận động mọi thành viên trong cộng đồng tham gia các hoạt động của Trung tâm;

c) Huy động các nguồn lực trong và ngoài cộng đồng để duy trì và phát triển các hoạt động của Trung tâm;

d) Quản lý tài chính, cơ sở vật chất của Trung tâm học tập cộng đồng;

e) Đề nghị bổ nhiệm Phó Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng;

g) Xây dựng nội quy của Trung tâm học tập cộng đồng;

h) Kiểm tra, đánh giá và báo cáo định kỳ kết quả hoạt động của Trung tâm với các cơ quan quản lý cấp trên.

i) Được theo học các lớp chuyên môn, nghiệp vụ và được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành.

Điều 11. Phó Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng

1. Trung tâm học tập cộng đồng có 02 Phó Giám đốc do cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Trung tâm bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm. Nhiệm kỳ của Phó Giám đốc là 5 năm.

2. Phó Giám đốc Trung tâm là người có phẩm chất chính trị, có năng lực quản lý, 01 Phó Giám đốc công tác trong các đoàn thể, tổ chức xã hội của cấp xã và 01 Phó Giám đốc là cán bộ quản lý của trường Tiểu học hay trường THCS.

3. Phó Giám đốc có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về những việc được phân công;

b) Cùng Giám đốc chịu trách nhiệm trước cấp trên về các hoạt động có liên quan của Trung tâm;

c) Thay mặt Giám đốc điều hành hoạt động của Trung tâm khi được uỷ quyền.

d) Được theo học các lớp chuyên môn, nghiệp vụ và được hưởng các chế độ theo quy định.

Chương III

CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Điều 12. Chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học

1. Trung tâm học tập cộng đồng thực hiện các chương trình giáo dục quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này.

Điều 16. Học viên

mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

b) Giáo viên có hành vi vi phạm khi thi hành nhiệm vụ thì tùy theo tính chất, các danh hiệu khác theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng, được tặng danh hiệu thi đua và

a) Giáo viên có thành tích sẽ được khen thưởng, được tặng danh hiệu thi đua và

4. Khen thưởng và kỷ luật:

d) Được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

c) Được hưởng các chế độ theo quy định của Trung tâm;

b) Được dự các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

được giao:

a) Được Trung tâm học tập cộng đồng tạo điều kiện để thực hiện nhiệm vụ

3. Giáo viên có quyền:

nghị của Giám đốc Trung tâm.

b) Thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, hướng dẫn, tổ chức các hoạt động theo đề

đồng:

a) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật và của Trung tâm học tập cộng

2. Giáo viên có nhiệm vụ:

tham gia hướng dẫn học tập tại Trung tâm.

1. Giáo viên của Trung tâm học tập cộng đồng bao gồm giáo viên mới dạy văn

hoà, các chuyên đề; các công tác viên; hướng dẫn viên và những người tình nguyện

Điều 15. Giáo viên

GIÁO VIÊN - HỌC VIÊN

Chương IV

Giám đốc Trung tâm cấp giấy chứng nhận.

2. Học viên của Trung tâm học tập cộng đồng sau khi hoàn thành các chương

trình còn lại của khoản 2 Điều 3 của Quy chế này tùy theo nội dung, thời gian học

được giao nhiệm vụ liên kết cấp giấy chứng nhận.

cầu thì được Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng hoặc Thủ trưởng các cơ sở

kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự kiểm tra, nếu đạt yêu

trình giao dự quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Quy chế này, nếu có đủ điều

1. Học viên của Trung tâm học tập cộng đồng sau khi hoàn thành các chương

trình giao dự quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Quy chế này, nếu có đủ điều

Điểm 14. Kiểm tra, đánh giá, xếp loại kết quả học tập

khác.

quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu tham khảo phát hành hợp pháp

Trung tâm học tập cộng đồng sử dụng sách giáo khoa và tài liệu học tập theo

Điều 13. Sách giáo khoa và tài liệu học tập

thời gian biểu cụ thể cho từng lớp học, khoa-học.

Quy chế này, Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng xây dựng kế hoạch dạy học và

2. Căn cứ vào các chương trình giáo dục quy định tại các khoản 2 Điều 3 của

1. Học viên của Trung tâm học tập cộng đồng bao gồm những người có nhu cầu học tập và có đủ điều kiện tham gia chương trình hoạt động của Trung tâm.

2. Học viên có nhiệm vụ:

- a) Thực hiện đầy đủ các quy định của Trung tâm học tập cộng đồng;
- b) Giữ gìn, bảo vệ tài sản của Trung tâm học tập cộng đồng;
- c) Đóng học phí (nếu có) theo sự thỏa thuận giữa Trung tâm học tập cộng đồng và người học.

3. Học viên có quyền:

- a) Được chọn chương trình học, hình thức học phù hợp với khả năng, điều kiện của bản thân và được Giám đốc Trung tâm cấp giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ nếu hoàn thành các chương trình giáo dục thường xuyên do Trung tâm giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục phổ thông tổ chức tại Trung tâm học tập cộng đồng;
- b) Được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập của bản thân;
- c) Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện để đóng góp ý kiến về nội dung học tập, phương pháp giảng dạy cũng như các hoạt động khác của Trung tâm.

4. Khen thưởng và kỷ luật:

- a) Học viên có thành tích trong học tập được khen thưởng theo quy định hiện hành;
- b) Học viên vi phạm các quy định trong quá trình học tập, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật theo quy định.

Điều 17. Nhân viên hỗ trợ hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng

Kế toán và thủ quỹ là những cán bộ làm kế toán và thủ quỹ của trường tiểu học hoặc trung học cơ sở đóng trên địa bàn cấp xã; kế toán và thủ quỹ làm việc cho Trung tâm học tập cộng đồng theo chế độ kiêm nhiệm và tuân thủ theo quy định và pháp luật.

Chương V

CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ VÀ TÀI CHÍNH

Điều 18. Cơ sở vật chất, thiết bị

1. Trung tâm học tập cộng đồng có cơ sở vật chất và các thiết bị cần thiết đáp ứng được yêu cầu hoạt động của Trung tâm trên cơ sở đầu tư, trang bị mới hoặc tận dụng các cơ sở vật chất sẵn có trên địa bàn cấp xã.

2. Trung tâm học tập cộng đồng phải có biển Trung tâm, gồm những nội dung chính sau đây:

- Phía trên bên trái: Tên cơ quan quyết định thành lập Trung tâm học tập cộng đồng là: Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang
- Phía giữa: Tên Trung tâm học tập cộng đồng;
- Phía dưới cùng: Địa chỉ của Trung tâm học tập cộng đồng, điện thoại, Fax (nếu có).

Điều 19. Tài chính của Trung tâm học tập cộng đồng

1. Nguồn tài chính của Trung tâm học tập cộng đồng bao gồm:

- a) Kinh phí hỗ trợ ban đầu và hàng năm từ ngân sách Nhà nước;
 - b) Kinh phí các chương trình mục tiêu, dự án đầu tư cho địa phương liên quan đến nội dung hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng;
 - c) Tiền đóng học phí (nếu có);
 - d) Tiền tài trợ của các cá nhân và các tổ chức kinh tế - xã hội, các đơn vị sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, các đoàn thể trong và ngoài nước;
 - e) Kinh phí thu được từ các hoạt động hợp pháp của Trung tâm học tập cộng đồng (nếu có).
2. Nguồn tài chính của Trung tâm học tập cộng đồng được sử dụng cho:
- a) Các hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng;
 - b) Trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, sách giáo khoa và tài liệu học tập.
3. Các khoản thu chi, thanh quyết toán phải có đầy đủ hệ thống sổ sách theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của Phòng Giáo dục

1. Xây dựng quy hoạch mạng lưới các Trung tâm học tập cộng đồng, có kế hoạch mở rộng hoạt động và thành lập Trung tâm học tập cộng đồng ở những nơi có nhu cầu.
2. Tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền cấp huyện về chủ trương, biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho các Trung tâm học tập cộng đồng tham gia thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội của địa phương.
3. Chỉ đạo về nội dung và các hình thức hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng.
4. Hỗ trợ nguồn nhân lực; tổ chức tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, giáo viên của các Trung tâm học tập cộng đồng.
5. Báo cáo định kỳ cho Ủy ban nhân dân huyện và Sở Giáo dục và Đào tạo về công tác quản lý và hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng đóng trên địa bàn.

Điều 21. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục khác

Các cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn cấp xã có trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ, chọn cử giáo viên trực tiếp tham gia giảng dạy tại các Trung tâm học tập cộng đồng; cung ứng các chương trình, tài liệu học tập; phối hợp với phòng Giáo dục bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, giáo viên của Trung tâm học tập cộng đồng.

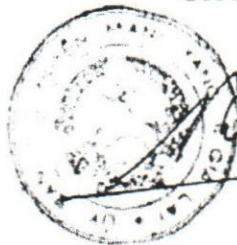
Điều 22. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Trực tiếp quản lý về tổ chức, nhân sự và nội dung hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng

2. Tạo điều kiện để Trung tâm học tập cộng đồng hoạt động theo đúng nhiệm vụ được giao.

3. Phối hợp với Hội Khuyến học và các tổ chức kinh tế xã hội, các đoàn thể quần chúng hoạt động trên địa bàn để hỗ trợ hoạt động của trung tâm. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



CHỈ THỊ

Về việc tổ chức, sắp xếp Bộ phận một cửa, thực hiện nghiêm túc các quy định về kiểm soát thủ tục hành chính và giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức

Trong thời gian qua công tác giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) và kiểm soát thủ tục hành chính (KSTTHC) đã đạt được nhiều kết quả quan trọng góp phần giảm bớt thời gian, công sức của cá nhân, tổ chức cũng như cắt giảm các thủ tục hành chính rườm rà không cần thiết trong một số hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính... Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được công tác này vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần sớm khắc phục nhằm đáp ứng sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC đó là: Việc giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức vẫn còn chậm, chưa đảm bảo thời gian theo quy định; việc tiếp nhận hồ sơ không có giấy biên nhận và phiếu hẹn trả kết quả (hầu hết tồn tại ở 12/12/xã, thị trấn); một số cơ quan, đơn vị từ chối giải quyết hồ sơ, đề nghị bổ sung hồ sơ không có văn bản nêu rõ lý do của người có thẩm quyền giải quyết hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết hồ sơ hoặc yêu cầu các loại giấy tờ khác không có trong quy định của TTHC, một số cơ quan, đơn vị không thực hiện niêm yết công khai TTHC hoặc có niêm yết nhưng không đảm bảo theo quy định; cùng với đó việc chấp hành chế độ báo cáo thống kê kết quả giải quyết TTHC tại một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự nghiêm túc.

Để góp phần hoàn thiện thể chế về cải cách hành chính, thực hiện tốt công tác kiểm soát TTHC, nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC và đảm bảo sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi liên hệ cơ quan hành chính nhà nước giải quyết TTHC, Ủy ban nhân dân huyện Chỉ thị:

1. Việc tổ chức, sắp xếp Bộ phận một cửa thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã:

- UBND các xã, thị trấn căn cứ vào tình hình thực tế và nhu cầu giải quyết TTHC của địa phương chỉ đạo việc sắp xếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu giải quyết TTHC của cá nhân, tổ chức; cùng với đó Chủ tịch UBND cấp xã trực tiếp phân công nhiệm vụ cho công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trên cơ sở kết hợp việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và kiêm nhiệm một số việc khác tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, đảm bảo sự phân công, phân nhiệm rõ ràng từ việc tiếp nhận, vào sổ tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ đề giải quyết đến việc nhận kết quả, trả kết quả, thu lệ phí... Mục tiêu của việc phân công, phân nhiệm là để kiểm soát được quá trình giải quyết hồ sơ, tìm ra nguyên nhân quá hạn của từng hồ sơ, xác định được trách nhiệm của từng công chức trong việc giải quyết hồ sơ và chấn chỉnh nghiêm túc tình trạng nhận hồ sơ ngoài trụ sở làm việc.

- Việc bố trí cán bộ kiêm nhiệm tại bộ phận một cửa thực hiện theo nguyên tắc sau: Công chức phụ trách lĩnh vực có ít TTHC phải giải quyết thì kiêm nhiệm thực hiện việc tiếp nhận tất cả các hồ sơ của cá nhân, tổ chức (đầu mối nhận hồ sơ), thực hiện việc hướng dẫn, vào sổ theo dõi nhận hồ sơ và chuyển cho các công chức có liên quan giải quyết; người trực tiếp giải quyết TTHC không trực tiếp nhận hồ sơ (trừ các TTHC thuộc lĩnh vực do công chức đầu mối tiếp nhận TTHC phụ trách) mà chỉ phối hợp với công chức tiếp nhận hồ sơ để hướng

dẫn hồ sơ thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình khi cần thiết; nếu có đủ biên chế thì bố trí công chức nhận hồ sơ là người không trực tiếp giải quyết TTHC.

- Việc bố trí kiêm nhiệm tại bộ phận một cửa thuộc UBND cấp xã phải đảm bảo tối thiểu có 01 công chức kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, hướng dẫn hồ sơ, vào sổ theo dõi việc tiếp nhận hồ sơ tại UBND cấp xã; 01 công chức kiêm nhiệm thực hiện việc chuyển hồ sơ, nhận kết quả, trả kết quả và thu phí, lệ phí; các công chức khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và trực tiếp tham mưu cho UBND cùng cấp giải quyết TTHC, khi cần thiết thì phối hợp với công chức tiếp nhận hướng dẫn hồ sơ cho cá nhân, tổ chức.

2. Đối với việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả cho cá nhân, tổ chức:

Các cơ quan chuyên môn có liên quan đến việc giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức đảm bảo đúng quy trình tiếp nhận, hướng dẫn bổ sung hồ sơ (trước khi nộp hồ sơ); xử lý hồ sơ; luân chuyển hồ sơ đến cơ quan, công chức có liên quan và trả kết quả, cụ thể:

a) Về tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn bổ sung hồ sơ:

- Khi cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, công chức tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ trong các thành phần của hồ sơ (theo quy định tại Quyết định công bố TTHC đang có hiệu lực theo TTHC đó quy định, được niêm yết, áp dụng tại trụ sở); nếu hồ sơ của cá nhân, tổ chức còn thiếu một trong các thành phần cấu thành hồ sơ thì hướng dẫn ngay để bổ sung thành phần hồ sơ còn thiếu trước khi nhận (*phụ lục⁽¹⁾*); nếu trong thành phần hồ sơ có dư (thừa) bất kỳ giấy tờ nào thì trả lại các giấy tờ đó cho cá nhân, tổ chức trước khi đánh dấu thành phần hồ sơ đã nhận của cá nhân, tổ chức.

- Sau khi tiếp nhận, công chức tiếp nhận hồ sơ nhập vào sổ theo dõi hồ sơ (*phụ lục⁽²⁾*); ghi vào giấy biên nhận đã nhận hồ sơ và giấy hẹn trả kết quả (*phụ lục⁽³⁾*);

- Đối với các hồ sơ quy định giải quyết ngay trong ngày làm việc thì không phải ghi giấy biên nhận và giấy hẹn trả kết quả nhưng phải ghi vào sổ tiếp nhận hồ sơ để theo dõi chất lượng giải quyết TTHC.

- Đối với các hồ sơ có thời hạn giải quyết hơn 01 (một) ngày thì công chức tiếp nhận phải ghi giấy biên nhận và giấy hẹn trả kết quả đồng thời ghi vào sổ theo dõi hồ sơ theo quy định.

b) Về xử lý, luân chuyển hồ sơ:

Sau khi thực hiện các bước theo hướng dẫn tại điểm a (nêu trên) công chức tiếp nhận hồ sơ lập phiếu kiểm soát hồ sơ (phiếu theo dõi quá trình giải quyết hồ sơ (*phụ lục⁽⁴⁾*) kẹp vào cùng với hồ sơ để chuyển theo dõi các quá trình tiếp nhận, thụ lý, giải quyết (*người tiếp nhận, người chuyển, người nhận, người thụ lý phải ký chứng thực việc giao, nhận và chịu trách nhiệm trong các quá trình thụ lý hồ sơ*) nhằm xác định trách nhiệm pháp lý của từng công chức, cũng như tìm ra nguyên nhân quá hạn trong giải quyết hồ sơ.

c) Về giải quyết hồ sơ:

- Cơ quan, công chức được giao giải quyết hồ sơ hoặc tham mưu giải quyết hồ sơ thực hiện các bước đảm bảo thời gian theo quy định đối với TTHC đó; khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra việc giải quyết TTHC đối với từng vụ việc cụ thể nếu cơ quan giải quyết hồ sơ không chứng minh được nguyên nhân quá hạn theo phiếu kiểm soát hồ sơ thì phải chịu trách nhiệm

về việc chậm trễ trong giải quyết hồ sơ; cơ quan, công chức giải quyết hồ sơ, TTHC quá hạn nhiều sẽ đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Cán bộ, công chức; chất lượng giải quyết TTHC là cơ sở đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của công chức, cơ quan, đơn vị.

- Đối với các hồ sơ bắt buộc phải thẩm tra, xác minh thì công chức được giao giải quyết TTHC lập **phiếu đề xuất** ⁽⁵⁾ trình người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền quyết định việc thẩm tra xác minh (việc thẩm tra xác minh phải đảm bảo thời hạn theo quy định trong văn bản pháp luật chuyên ngành quy định thời gian thẩm tra, xác minh nội dung đó); sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh nếu đủ điều kiện thì thực hiện việc giải quyết TTHC đó đảm bảo thời gian theo quy định; nếu không đủ điều kiện thì lập văn bản từ chối, nêu rõ lý do từ chối (lý do không giải quyết) TTHC đó và trình cấp có thẩm quyền hoặc người có thẩm quyền ký ban hành gửi cho cá nhân, tổ chức để làm căn cứ khiếu nại hoặc các việc khác theo quy định; 01 bản lưu tại cơ quan giải quyết TTHC; 01 bản lưu cùng với sổ theo dõi hồ sơ để kiểm tra khi cần thiết.

- Đối với các hồ sơ thụ lý, giải quyết có kết quả nhưng vì nguyên nhân nào đó mà quá hạn thì cấp có thẩm quyền giải quyết hoặc người có thẩm quyền giải quyết lập văn bản nêu rõ nguyên nhân quá hạn, nêu rõ lý do, công khai xin lỗi cá nhân, tổ chức khi cá nhân, tổ chức có phản ánh về nguyên nhân chậm trễ, quá hạn.

d) Về trả kết quả giải quyết TTHC.

- Các hồ sơ trả kết quả đúng hạn: Công chức trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí theo đúng quy định (có biên lai đầy đủ); đối với hồ sơ trả qua đường bưu điện (cá nhân, tổ chức đăng ký cùng với thời điểm nộp hồ sơ) thì việc thu các khoản phí, lệ phí được thực hiện qua dịch vụ bưu chính.

- Đối với hồ sơ trả kết quả quá hạn: Qua quá trình theo dõi việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC, công chức tiếp nhận hồ sơ phải thường xuyên rà soát việc giải quyết hồ sơ TTHC và thông báo thời hạn giải quyết hồ sơ để cơ quan giải quyết hồ sơ biết thực hiện đúng thời gian quy định; đến thời hạn trả hồ sơ nếu chưa có kết quả thì chủ động thông báo hẹn trả kết quả lần 2 để cá nhân, tổ chức biết; khi trả kết quả phải kèm theo văn bản xin lỗi của cơ quan, tổ chức về lý do chậm giải quyết hồ sơ TTHC.

- Đối với hồ sơ có đề nghị bổ sung thành phần hồ sơ: Trong thời hạn giải quyết hồ sơ, nếu có yêu cầu bổ sung thêm hồ sơ thì cơ quan hoặc công chức giải quyết hồ sơ kịp thời thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức về việc đề nghị bổ sung hồ sơ; thời hạn giải quyết hồ sơ được tính lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đã bổ sung (văn bản thông báo bổ sung hồ sơ phải lưu cùng với hồ sơ đã giải quyết và là cơ sở giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân (nếu có).

- Đối với hồ sơ không giải quyết: Công chức tiếp nhận trả hồ sơ kèm theo văn bản từ chối giải quyết hồ sơ của cơ quan giải quyết hồ sơ nêu rõ lý do từ chối việc giải quyết hồ sơ theo quy định (văn bản từ chối giải quyết hồ sơ phải lưu cùng với hồ sơ không giải quyết và là cơ sở để giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có); công chức tiếp nhận hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả không được từ chối giải quyết hồ sơ về TTHC nếu không có văn bản từ chối giải quyết hồ sơ của chính cơ quan trực tiếp giải quyết hồ sơ hoặc công chức phụ trách trực tiếp giải quyết hồ sơ (việc từ chối giải quyết hồ sơ phải thực hiện bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền).

3. Về việc niêm yết công khai các thủ tục hành chính:

Qua theo dõi việc niêm yết TTHC tại bảng niêm yết TTHC tại một số cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn cho thấy công tác này cơ bản chưa được thực hiện nghiêm túc; có nơi niêm yết không đầy đủ, có nơi không niêm yết; bản niêm yết hoen ố, hư hỏng và có sử dụng lưới, kính bảo vệ chưa đúng quy định. Để chấn chỉnh, khắc phục tình trạng này, đảm bảo người dân có điều kiện tiếp cận các quy định đối với từng TTHC, Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu các cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư số: 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp “V/v hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát thủ tục hành chính”, cụ thể như sau:

“Điều 10. Yêu cầu của việc niêm yết công khai thủ tục hành chính

- 1. Việc niêm yết công khai thủ tục hành chính phải được tổ chức thực hiện kịp thời, đảm bảo thủ tục hành chính được niêm yết đúng ngày Quyết định công bố có hiệu lực thi hành; không niêm yết các thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành.*
- 2. Việc niêm yết công khai thủ tục hành chính phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ các thủ tục hành chính và bộ phận tạo thành thủ tục hành chính theo Quyết định công bố, tạo thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, tìm hiểu và thực hiện thủ tục hành chính, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, đồng thời có cơ sở, điều kiện để thực hiện quyền giám sát quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của cán bộ, công chức nhà nước.*

- 3. Trong trường hợp các thủ tục hành chính được niêm yết công khai có mẫu đơn, mẫu tờ khai thì các mẫu đơn, mẫu tờ khai phải được đính kèm ngay sau thủ tục hành chính; bản giấy thủ tục hành chính được niêm yết công khai phải bảo đảm không bị hư hỏng, rách nát, hoen ố.*

Điều 11. Cách thức niêm yết công khai thủ tục hành chính

Niem yết công khai thủ tục hành chính tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính là yêu cầu bắt buộc theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP. Cách thức niêm yết thủ tục hành chính được thực hiện thống nhất như sau:

- 1. Niêm yết công khai thủ tục hành chính trên bảng theo một hoặc nhiều cách thức sau đây: bảng gắn trên tường, bảng trụ xoay, bảng di động... phù hợp với điều kiện cụ thể của cơ quan thực hiện niêm yết. Vị trí đặt bảng phải thích hợp, không quá cao hoặc quá thấp để cá nhân dễ đọc, dễ tiếp cận. Nơi đặt bảng phải có khoảng trống đủ rộng để người đọc có thể tìm hiểu, trao đổi, ghi chép; không sử dụng kính, màng nhựa, lưới thép hoặc cửa có khóa để che chắn bảng niêm yết thủ tục hành chính.*

Bảng niêm yết thủ tục hành chính có kích thước thích hợp, đảm bảo niêm yết đầy đủ các thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực và nội dung hướng dẫn về quyền phản ánh, kiến nghị và tiếp nhận phản ánh, kiến nghị.

- 2. Thủ tục hành chính gắn trên Bảng niêm yết được chia thành tập theo từng lĩnh vực, kết cấu như sau :*

a) Danh mục thủ tục hành chính theo lĩnh vực được ghi rõ tên thủ tục hành chính và số thứ tự tương ứng của từng thủ tục hành chính.

b) Nội dung của từng thủ tục hành chính được in một mặt trên trang giấy tối thiểu là khổ A4, kèm theo mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có). Phông chữ sử dụng để trình bày là phông chữ tiếng Việt Unicode (Times New Roman), cỡ chữ tối thiểu là 14 theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6009:2001.

3. Ngoài cách thức công khai bắt buộc bằng hình thức niêm yết thủ tục hành chính tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc các cơ quan nêu trên có thể sử dụng thêm các hình thức công khai phù hợp khác, như: tập hợp các thủ tục hành chính theo lĩnh vực để đóng thành quyển đặt tại nơi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính hoặc tại nhà văn hóa cộng đồng hoặc tại nơi sinh hoạt cộng đồng của các thôn, làng, bản, ấp, khóm hoặc các địa điểm sinh hoạt công cộng khác; in tờ rơi; sử dụng máy tính có kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia tại địa chỉ <http://csdl.thutuchanhchinh.vn> ”.

4. Việc thực hiện chế độ báo cáo công tác kiểm soát TTHC

- Việc thực hiện chế độ báo cáo công tác kiểm soát TTHC theo quy định tại Thông tư số: 05/2014/TT-BTP được Ủy ban nhân dân huyện hướng dẫn cụ thể tại Công văn số: 205/UBND-TP ngày 26/4/2014 “V/v thực hiện chế độ báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính”; tuy nhiên qua theo dõi việc thực hiện chế độ báo cáo cũng như công tác tổng hợp số liệu báo cáo của một số cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn vẫn còn thiếu nghiêm túc, không phản ánh đúng thực trạng giải quyết hồ sơ của cơ quan, đơn vị mình cũng như nguyên nhân quá hạn đối với việc giải quyết TTHC của mỗi cấp, mỗi cơ quan.

- Cụ thể: Số liệu báo cáo công tác giải quyết TTHC của một số cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn chưa đầy đủ; số liệu tổng hợp không đảm bảo; bên cạnh đó các số liệu gộp đầu giữa hai kỳ báo cáo không phù hợp, cùng với đó số liệu báo cáo không phản ánh đúng thực trạng giải quyết hồ sơ; không nêu rõ được nguyên nhân quá hạn đối với các hồ sơ, gây khó khăn cho công tác rà soát TTHC và cải cách TTHC. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu:

a) Về trách nhiệm báo cáo:

+ Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (đầu mối tổng hợp báo cáo là bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND và UBND huyện).

+ Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn (đầu mối tổng hợp báo cáo là công chức phụ trách công tác kiểm soát TTHC cấp xã).

+ Phòng Tư pháp huyện có trách nhiệm tổng hợp số liệu chung để báo cáo cơ quan cấp trên theo đúng quy định.

b) Mẫu báo cáo gồm 04 biểu mẫu, cụ thể:

+ Mẫu số: 06a/BTP/KSTT/KTTH : Kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính theo thẩm quyền (áp dụng cho UBND cấp huyện và UBND các xã, thị trấn).

+ Mẫu số: 07a/BTP /KSTT/KTTH: Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết TTHC (áp dụng cho UBND cấp huyện và UBND các xã, thị trấn).

+ Mẫu số: 07b/BTP/KSTT/KTTH: Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại UBND cấp huyện (áp dụng cho UBND cấp huyện).

+ Mẫu số: 07g/BTP/KSTT/KTTH : Nguyên nhân quá hạn đối với các trường hợp tồn đọng trong giải quyết TTHC (áp dụng cho UBND cấp huyện và UBND các xã, thị trấn).

c) Các lĩnh vực có giải quyết TTHC bao gồm:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Như Phi

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp (Ktvb);
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- Đài TTTH huyện (dựa tin);
- Phòng VHHTT huyện (công khai trên trang TTĐT huyện);
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, NC (VBQPPL)

Trên đây là Chi thị của Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang về việc tổ chức, sắp xếp Bộ phận một cửa, thực hiện nghiêm túc các quy định về kiểm soát thủ tục hành chính và giải quyết thủ tục hành chính cho cả nhân, tổ chức trên địa bàn huyện. Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn có liên quan đến việc giải quyết TTTHC và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn quan triệt nghiêm túc đến toàn thể cán bộ công chức, định kỳ rà soát, đánh giá và kiểm điểm nghiêm túc việc giải quyết TTTHC tại cơ quan, đơn vị mình, xử lý nghiêm cán bộ, công chức vi phạm nguyên tắc giải quyết TTTHC để góp phần xây dựng nền hành chính trong sạch. /

+ Bảo cáo năm chính thức: Chốt số liệu thực tế từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

+ Bảo cáo 1 năm (lần 1): Số liệu thực tế được tính từ ngày 01/01 đến 31/10 hàng năm cộng với số liệu ước tính của 2 tháng còn lại (tháng 11 và tháng 12) là trung bình cộng của 10 tháng đầu năm nhân hệ số 2;

+ Bảo cáo 6 tháng (lần 1): Số liệu thực tế được tính từ ngày 01/01 đến 30/4 hàng năm cộng với số liệu ước tính của 02 tháng còn lại (tháng 5 và tháng 6) là trung bình cộng của 4 tháng đầu năm nhân hệ số 2;

- Mốc thời gian tổng hợp số liệu và cách thực tính số liệu:

+ Trường hợp thời hạn báo cáo thông kê nói trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận báo cáo thông kê định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

+ Bảo cáo 6 tháng (lần 1) gửi trước ngày 08/5 hàng năm; báo cáo năm (lần 1) gửi trước ngày 08/11 hàng năm; báo cáo năm (chính thức) gửi trước 20/01 (năm sau).

- Thời hạn báo cáo:

d) Thời hạn báo cáo, mốc thời gian tổng hợp số liệu và cách tính số liệu báo cáo:

+ Cấp xã: Hành chính tư pháp; nông nghiệp, lâm nghiệp; tài nguyên, môi trường; văn hóa, thể thao; tôn giáo, thi đua khen thưởng; xây dựng; bảo trợ xã hội; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; chính sách người có công; phòng chống tệ nạn xã hội; giao dục; giao thông; đăng ký quản lý cư trú; tài chính ngân sách; giải quyết khiếu nại tố cáo.

+ Cấp huyện: Công thương; môi trường, đất đai; tư pháp; giáo dục và đào tạo; đăng ký kinh

doanh; chính sách người có công với cách mạng; bảo trợ xã hội; quản lý đô thị; văn hóa, tổ chức bộ máy; tôn giáo; nông nghiệp, lâm nghiệp.



ՀՀ ԿՐԹԱՆՈՒԹՅԱՆ ԻՐԱՎԱԿԱՆ ԴԵՊԱՐՏԱՄԵՆ

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc
đô thị thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009;

Căn cứ Nghị định số: 38/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ
“Về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị”;

Căn cứ Thông tư số: 19/2010/TT-BXD ngày 22/10/2010 của Bộ xây dựng “Hướng
dẫn lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị”;

Căn cứ Quyết định số: 80/QĐ-UBND ngày 16/3/2015 của UBND huyện Mang
Yang “Về việc phê duyệt Đề cương Nhiệm vụ Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô
thị thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang”;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tại Tờ trình số: 37/TTr-
KT&HT ngày 19/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc
đô thị thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang”.

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và
Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị trấn Kon
Dong và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết
định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp;
- Sở Xây dựng;
- TT. Huyện ủy (B/c);
- TT. HĐND huyện (B/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như điều 2 ;
- Lưu: VT, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Như Phi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG**

Số: 01/2015/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mang Yang, ngày 07 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc
đô thị thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009;

Căn cứ Nghị định số: 38/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ “Về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị”;

Căn cứ Thông tư số: 19/2010/TT-BXD ngày 22/10/2010 của Bộ xây dựng “Hướng dẫn lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị”;

Căn cứ Quyết định số: 80/QĐ-UBND ngày 16/3/2015 của UBND huyện Mang Yang “Về việc phê duyệt Đề cương Nhiệm vụ Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang”;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tại Tờ trình số: 37/TTr-KT&HT ngày 19/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang”.

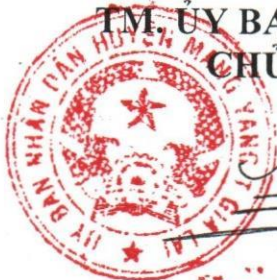
Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị trấn Kon Dong và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày ký. *nguyet*

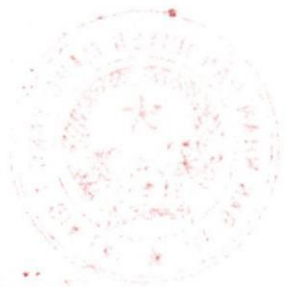
Nơi nhận:

- Sở Tư pháp;
- Sở Xây dựng;
- TT. Huyện ủy (B/c);
- TT. HĐND huyện (B/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như điều 2 ;
- Lưu: VT, KT *ky*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Như Phi



中国科学院图书馆

Số: 58/TB-UBND

Mang Yang, ngày 23 tháng 4 năm 2015

THÔNG BÁO

Về việc thực hiện Chỉ giới xây dựng các tuyến đường trên địa bàn huyện

Kính gửi:

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện;
- Phòng Tài nguyên – Môi trường;
- UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND huyện Mang Yang. Đề công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép xây dựng đúng theo quy hoạch đã được phê duyệt, UBND huyện Mang Yang thông báo cho các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện về Chỉ giới xây dựng các tuyến đường trên địa bàn huyện như sau:

1. Chỉ giới xây dựng các tuyến đường trên địa bàn huyện:

STT	Tên loại đường	Lòng đường (m)	Via hè (m)	Chỉ giới xây dựng (m)	Ghi chú
I	Đường huyện, đường xã				
1	Tỉnh lộ 666	17,00	9,00 x 2	35,0	Theo Quy hoạch nông thôn mới các xã đã được phê duyệt
2	Đường từ ngã 3 Kon Chiêng đi Khôi 3	7,50	3,00 x 2	13,5	
3	Đường từ ngã 3 Kon Chiêng đi Đăk Trôi	12,00	5,00 x 2	22,0	
4	Đường từ ngã 3 Kon Thụp đi Đê Ar, Đăk Trôi	12,00	6,50 x 2	25,0	
5	Đường từ ngã 3 TL666 xã Lơ Pang đi làng A Lao	7,50	3,00 x 2	13,5	
6	Đường 573 (ngã 3 Plei Bông đi Kon Ka Kinh)	17,00	6,50 x 2	30,0	
7	Đường từ xã A Yun đi xã Đak Jơ Ta	17,00	9,00 x 2	35,0	
8	Đường từ QL 19 (xã Đăk Yă) đi làng Mỹ Yang	12,00	5,00 x 2	22,0	
9	Đường từ QL 19 (xã H'Ra) đi làng Tê Kôn	8,00	6,00 x 2	20,0	
II	Đường nội thôn, nội bộ tại Trung tâm các xã: Chỉ giới giao thông đường nội thôn, nội bộ Trung tâm các xã thực hiện theo quy hoạch nông thôn mới của các xã				

III	Quốc lộ 19				
1	Đoạn qua thị trấn Kon Dong			35,0	
2	Đoạn qua các xã			50,0	
IV	Đường nội thị (thị trấn Kon Dong)				
1	(Mặt cắt 1-1)	24,50	5,25 x 2	35,0	Quyết định số: 16/QĐ- UBND của UBND tỉnh Gia Lai ngày 08/01/2014
2	(Mặt cắt 2-2)	23,00	6,00 x 2	35,0	
3	(Mặt cắt 3-3)	15,00	3,75 x 2	30,0	
4	(Mặt cắt 4-4)	15,00	10,75 + 4,25	30,0	
5	(Mặt cắt 5-5)	15,00	5,00 x 2	25,0	
6	(Mặt cắt 6-6)	15,50	5,00 x 2	20,5	
7	(Mặt cắt 7-7)	10,50	3,50 x 2	17,5	
8	(Mặt cắt 8-8)	7,50	3,75 x 2	15,0	
9	(Mặt cắt 9-9)	6,00	3,00 x 2	12,0	
10	(Mặt cắt 10-10)	5,50	3,00 x 2	11,5	

2. Căn cứ vào chỉ giới xây dựng trên, yêu cầu phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện cấp giấy phép xây dựng; phòng Tài nguyên – Môi trường huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo chỉ giới quy hoạch đã được phê duyệt.

3. UBND các xã, thị trấn: Quản lý, kiểm tra không cho xây dựng nhà, vật kiến trúc trên phần đất thuộc chỉ giới giao thông trên địa bàn quản lý.

Nhận được Thông báo này, yêu cầu phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn và các Tổ chức, cá nhân có liên quan nghiêm túc thực hiện./. *Nguyễn*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Huyện ủy (B/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT-KT. *✓*



NGUYỄN NHƯ PHÚ

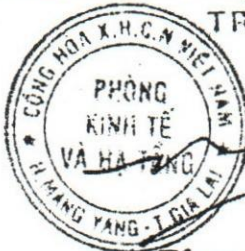
**QUY CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH,
KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN KON DÔNG,
HUYỆN MANG YANG, TỈNH GIA LAI**

Cơ quan phê duyệt:

UBND HUYỆN MANG YANG
CHỦ TỊCH

Nguyễn Như Phi

Cơ quan thẩm định:

PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

Phan Lê Nguyên
Chủ đầu tư:

PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG

Phan Lê Nguyên

Cơ quan lập Đề cương:

TRUNG TÂM QH VÀ KIỂM ĐỊNH XD
Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC
KTS. Nguyễn Xuân Anh

QUY CHẾ

Quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang,
tỉnh Gia Lai.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND
ngày 07 / 9 /2015 của UBND huyện Mang Yang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Sự cần thiết ban hành quy chế:

Để kiểm soát việc xây dựng bố trí cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đảm bảo theo đúng các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng, nhằm xây dựng thị trấn Kon Dong đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, do đó việc xây dựng quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị trên địa bàn thị trấn Kon Dong là thực sự cần thiết.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

- Cơ quan quản lý nhà nước trong quy hoạch, kiến trúc và xây dựng công trình trên địa bàn thị trấn Kon Dong
- Hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức có liên quan đến hoạt động quy hoạch, xây dựng trên địa bàn thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Phạm vi điều chỉnh của Quy chế:

- Về quản lý quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan đô thị gồm: Quy định về quản lý quy hoạch, không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị; khu vực đô thị hiện hữu (đã có); khu vực đô thị mới (quy hoạch mới); các trục đường, tuyến phố chính; các khu vực cảnh quan đô thị; khu vực trung tâm chính trị hành chính huyện; khu vực bảo tồn, di tích lịch sử; khu công nghiệp khu vực giáp ranh nội, ngoại thị và làng xóm trong nội thị; khu đất dự trữ phát triển quốc phòng – an ninh.

- Về quản lý kiến trúc đô thị gồm:

+ Công trình công cộng: Quy định chung về quản lý kiến trúc công trình công cộng, các nhóm công trình công cộng; quy định việc xây dựng công trình công cộng; Quy định về quản lý kiến trúc công trình công cộng nhóm 1, 2, 3 và 4; về quản lý kiến trúc công trình có tính đặc thù.

+ Công trình nhà ở riêng lẻ: Quy định chung về quản lý kiến trúc công trình nhà ở riêng lẻ, quản lý kiến trúc công trình nhà ở biệt thự.

Về quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, gồm: Công trình giao thông trong đô thị; công trình cấp thoát nước; quy định về trồng cây xanh đường phố; về công viên, hồ nước, bờ suối; quảng cáo, tuyên truyền.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Hoạt động xây dựng bao gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế, thi công, giám sát thi công, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng, quản lý nhà nước về xây dựng và các hoạt động khác có liên quan đến xây dựng công trình.

2. Quy hoạch xây dựng là việc tổ chức hoặc định hướng tổ chức không gian vùng, không gian đô thị và điểm dân cư, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng

xã hội, tạo lập môi trường sống thích hợp cho người dân sống tại các vùng đó, đảm bảo kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng, đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

3. Quy hoạch đô thị là việc tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở để tạo lập môi trường sống thích hợp cho người dân sống trong đô thị, được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch.

4. Quy hoạch chung là việc tổ chức không gian, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở cho một đô thị phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đô thị, bảo đảm quốc phòng - an ninh và phát triển bền vững.

5. Quy hoạch phân khu là việc phân chia và xác định chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị của các khu đất, mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội trong một khu vực đô thị nhằm cụ thể hóa nội dung quy hoạch chung.

6. Quy hoạch chi tiết là việc phân chia và xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, yêu cầu quản lý kiến trúc, cảnh quan của từng lô đất; bố trí công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội nhằm cụ thể hóa nội dung của quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chung.

7. Thiết kế đô thị là việc cụ thể hóa nội dung quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị về kiến trúc các công trình trong đô thị, cảnh quan cho từng khu chức năng, tuyến phố và các khu không gian công cộng khác trong đô thị.

8. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý các chất thải và các công trình khác.

9. Hệ thống công trình hạ tầng xã hội bao gồm các công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên, mặt nước và các công trình khác.

10. Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng nhà, công trình trên lô đất.

11. Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới phân định giữa phần lô đất để xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc các công trình kỹ thuật hạ tầng.

12. Chỉ giới xây dựng ngầm là đường giới hạn cho phép xây dựng nhà, công trình ngầm dưới đất (không bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm).

13. Khoảng lùi đường và khoảng lùi biên: Khoảng lùi đường là khoảng cách giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng. Khoảng lùi biên tính từ ranh giới bên, ranh giới đầu trong của thửa đất đến mép của công trình xây dựng.

14. Mật độ xây dựng thuần (net-tô) là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc xây dựng (tính theo hình chiếu bằng của mái công trình) trên tổng diện tích lô đất (không bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình như: các tiểu cảnh trang trí, bể bơi, sân thể thao ngoài trời (trừ sân ten-nit và sân thể thao được xây dựng cố định và chiếm khối tích không gian trên mặt đất, bề cảnh...).

15. Nhà liên kế là dãy nhà xây dựng liền kề nhau, có thể xây dựng trùng với lộ giới đường, đường hẻm (trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ).

16. Nhà vườn là một dạng nhà biệt lập, ngoài diện tích xây dựng công trình ở và công trình sinh hoạt phải có diện tích để làm vườn; về kiến trúc và vật liệu xây dựng có khuynh hướng dân gian truyền thống.

17. Biệt thự là loại nhà ở đơn lập hoặc song lập có đầy đủ tiện nghi được xây dựng trong một khuôn viên riêng yên tĩnh.

18. Ban công là các mặt sàn chịu lực được làm nhô ra khỏi mặt nhà, tạo điều kiện để người sử dụng có thể tiếp cận dễ dàng với không gian thoáng bên ngoài, tiếp cận cây xanh, tạo tầm nhìn rộng.

19. Cốt xây dựng khống chế là cao độ xây dựng tối thiểu hoặc tối đa bắt buộc phải tuân thủ được lựa chọn phù hợp với quy chuẩn về quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật.

20. Đường đô thị (hay đường phố) là đường bộ nằm trong phạm vi địa giới hành chính đô thị, được giới hạn bởi chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

21. Hè đường (hay vỉa hè, hè phố) là bộ phận của đường đô thị, phục vụ chủ yếu cho người đi bộ và kết hợp là nơi bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, cây xanh đô thị dọc tuyến.

22. Lòng đường là bộ phận của đường đô thị, được giới hạn bởi phía trong hai bên bó vỉa hè, có thể bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị dọc tuyến khi cần thiết.

23. Về xây dựng ngầm đô thị, trong đó có hào kỹ thuật và Tuynel kỹ thuật. Hào kỹ thuật là công ngầm có kích thước phù hợp để lắp đặt các đường dây, ống kỹ thuật; Tuynel kỹ thuật là hầm ngầm để lắp đặt các hệ thống đường dây, đường ống kỹ thuật. Tuynel kỹ thuật phải đảm bảo các yêu cầu về thông hơi, chiếu sáng, phòng chống cháy nổ, thoát nước và có tiết diện tối thiểu để bảo đảm cho con người có thể thực hiện các nhiệm vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo trì công trình.

Chương II

QUẢN LÝ QUY HOẠCH VÀ KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

Điều 5. Yêu cầu chung về quản lý quy hoạch, không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị

1. Việc quản lý quy hoạch, không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị phải tuân thủ theo quy hoạch, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị và giấy phép được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Đối với những khu vực đô thị, tuyến phố chưa có quy hoạch chi tiết, chưa có thiết kế đô thị thì thực hiện theo quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị và theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng hiện hành.

2. Đối với các khu vực trung tâm đô thị, trên các trục đường chính, nút giao thông giữa các trục đường chính có lộ giới từ 20 m trở lên, các tuyến đường vành đai của thị trấn:

a) Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết hoặc lập thiết kế đô thị cho tuyến để có cơ sở quản lý và có phương án cải tạo chỉnh trang, hạ ngầm, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

b) Định hướng quy hoạch, phải dành quỹ đất cho các khu hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ lớn, các công trình công cộng như tượng đài, vườn hoa, cây xanh công viên. Đối với các công trình xây dựng hoặc nhà ở tối thiểu 2 tầng trở lên, bảo đảm kiến trúc đẹp, hiện đại, màu sắc hài hòa. Khuyến khích xây dựng cao tầng tạo điểm nhấn không gian đô thị.

c) Các công trình xây dựng trên các lô đất xiên góc với tim trục đường tiếp giáp mặt tiền công trình phải được thiết kế theo trục tim đường hoặc lùi vào phía trong lô đất tối thiểu là 03 m (cạnh ngắn nhất) để bảo đảm khoảng không, tránh tạo kiểu răng cưa trên tuyến phố. Không cấp phép xây dựng đối với các công trình, nhà ở tạo nên kiểu răng cưa ở trên tuyến đường phố.

d) Nhà ở riêng lẻ khi xây dựng, chỉnh trang phải phù hợp với quy hoạch, quy định chung. Đồng thời phải phù hợp cao độ nền, chiều cao từng tầng, mốc giới xây dựng, chiều cao ban công, chiều cao và độ vươn của ô văng, màu sắc của nhà xây trước đó đã được cấp phép để tạo sự hài hòa, thống nhất trên toàn tuyến.

3. Việc cải tạo, sửa chữa các công trình trong khu vực cần được bảo tồn, tôn tạo gồm khu di tích lịch sử, văn hóa; công trình có giá trị lịch sử văn hóa kiến trúc cổ, công trình tôn giáo tín ngưỡng có giá trị tinh thần; các công trình có giá trị kiến trúc tiêu biểu thì thực hiện trên nguyên tắc giữ gìn, duy trì, phát huy giá trị đặc trưng của không gian, kiến trúc cảnh quan vốn có của khu vực (chiều cao, mặt đứng các hướng, hình thức, vật liệu, màu sắc tường, mái, cổng, tường rào) và phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành.

4. Các tổ hợp kiến trúc đô thị, các công trình công cộng, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, công trình cao tầng.

a) Không được lắp dựng thêm các vật kiến trúc khác cao hơn chiều cao cho phép của công trình; không sử dụng các vật kiến trúc chắp vá tạm thời trên mặt ngoài các công trình kiến trúc kiên cố.

b) Việc xây dựng phải tuân thủ theo quy hoạch xây dựng chi tiết phê duyệt và bảo đảm theo đúng quy chuẩn quy hoạch về: tỷ lệ cây xanh, mật độ xây dựng, khoảng lùi, khoảng cách ly, số tầng, chiều cao, khoảng cách giữa các dãy nhà, cổng ra vào, sân và bãi để xe, bảo đảm kết nối hạ tầng trong khu vực.

c) Số tầng, chiều cao, khoảng lùi theo quy chuẩn và dự án được chấp thuận, quyết định đầu tư; đối với các công trình xây dựng có chiều cao từ 45 m trở lên phải có thỏa thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Nghị định số 20/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý bảo vệ vùng trời tại Việt Nam.

5. Xây dựng tầng hầm, nửa hầm.

a) Công trình nhà ở chỉ được phép xây dựng tầng hầm, nửa hầm trong điều kiện vỉa hè rộng 06 m trở lên hoặc phải lùi vào cách bó vỉa hè 06 m, để bảo đảm tầm nhìn.

b) Việc xây dựng tầng hầm, nửa hầm trong công trình nhà ở phải bảo đảm cao độ các tầng đồng bộ với các công trình nhà ở liền kề.

c) Trường hợp xây dựng khách sạn, siêu thị, trung tâm dịch vụ, chung cư, công trình công cộng phải tính toán xây dựng tầng hầm có đủ diện tích để đỗ xe cho nhu cầu cần thiết của công trình.

Điều 6. Đối với khu vực đô thị hiện hữu

1. Xác định các khu vực đô thị cải tạo, chỉnh trang trong trung tâm thị trấn.

2. Lập quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 đối với từng khu vực và thiết kế đô thị các khu chức năng, tuyến đường các khu vực cần chỉnh trang, cải tạo để làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý và thực hiện chỉnh trang, cải tạo đô thị.

3. Quy hoạch cải tạo, chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu cần bảo đảm các chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc.

a) Phù hợp với điều kiện hiện trạng cũng như quy hoạch xây dựng của các khu vực lân cận và các khu vực có liên quan về: mật độ và tầng cao xây dựng, cảnh quan đô thị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội và các chức năng sử dụng đất khác.

b) Phù hợp với giá trị lịch sử, giá trị kiến trúc và chất lượng của các công trình hiện có.

c) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần được cải tạo đồng bộ, giới hạn mật cắt ngang đường giao thông trong nhóm nhà ở hiện trạng đang tồn tại nhiều công trình, kiến trúc kiên cố khó mở rộng và đường hẻm cụt có chiều dài trên 150 m thì mật cắt ngang đường giao thông tối thiểu là 6 m; đối với đường hẻm cụt có chiều dài dưới 100 m thì mật cắt ngang đường giao thông tối thiểu là 3,5 m nhưng vẫn phải bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy và giảm thiểu ô nhiễm môi trường của khu vực cải tạo, chỉnh trang.

4. Các khu vực, các tuyến đường cũ trong đô thị cần xác định thứ tự ưu tiên để cải tạo, chỉnh trang.

a) Ưu tiên lập quy hoạch xây dựng chi tiết tại các khu vực hiện có dân cư sinh sống với mật độ xây dựng nhà ở và các công trình công cộng không quá 20% so với tổng diện tích đất toàn khu vực lập quy hoạch; khu vực thuận lợi trong công tác giải phóng mặt bằng để làm căn cứ lập dự án đầu tư xây dựng.

b) Các tuyến đường dân cư sinh sống có mật độ xây dựng nhà ở dày đặc, khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng, hiệu quả về cải tạo, chỉnh trang thấp thì cần phải lập hoặc điều chỉnh quy hoạch theo hướng giữ nguyên hiện trạng, nhằm tạo điều kiện cho nhân dân sinh sống ổn định lâu dài, không gây xáo trộn.

5. Nghiêm cấm việc xây dựng coi nói, chông lẩn làm biến dạng kiến trúc ban đầu đối với các danh mục công trình bảo tồn, di tích đã được xếp hạng; việc cải tạo, tu sửa hoặc phá dỡ xây dựng lại thì phải được các cơ quan có thẩm quyền cho phép.

6. Nghiêm cấm việc xây dựng công trình, nhà ở không có giấy phép, sai giấy phép, lấn chiếm đất đai.

7. Xây dựng cơ chế khuyến khích đầu tư cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư cũ trong đô thị tại địa bàn theo hình thức xã hội hóa.

8. Đối với các làng đồng bào đang sinh sống ổn định trong đô thị ngoài việc tuân thủ theo các quy định chung của quy chế này cần giữ gìn tôn tạo các bản sắc văn hóa riêng của người dân.

Điều 7. Đối với khu vực đô thị mới

1. Quy hoạch xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

a) Thực hiện theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết đã được phê duyệt; bảo đảm xây dựng đồng bộ, tiện ích, hiện đại kết nối với khu vực xung quanh; giải quyết tốt các vấn đề thoát nước mưa, nước thải, vệ sinh môi trường và các tác động bất cập khác đối với khu vực cũ do việc xây dựng mới gây ra.

b) Quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt và chú trọng việc đấu nối xử lý.

c) Dành quỹ đất cho các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối của thị trấn như chợ, bến xe, nhà máy nước, vườn ươm cây và các công trình công cộng khác phải đạt quy chuẩn quy hoạch yêu cầu.

d) Khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng và quản lý các khu đô thị mới theo quy định tiêu chí khu đô thị mới kiểu mẫu.

2. Quy hoạch sử dụng đất.

a) Bố trí đủ diện tích đất để xây dựng các công trình công cộng, cây xanh, vườn hoa, sân chơi, bãi đỗ xe, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng và các công trình hạ tầng thiết yếu khác theo quy định.

b) Dành quỹ đất hợp lý để bố trí tái định cư trong dự án khu đô thị mới; dự trữ quỹ đất phát triển theo quy hoạch để xây dựng các công trình công cộng khác.

Điều 8. Đối với các trục đường, tuyến phố chính

1. Lập thiết kế đô thị cho tất cả các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13,5 m trở lên.

2. Ưu tiên tập trung cải tạo, chỉnh trang hạ ngầm đường dây kỹ thuật, nâng cấp hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên các tuyến đường: Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Lý Thái Tổ, Lê Quý Đôn, Tôn Đức Thắng, Trường Chinh.

3. Quản lý, kiểm soát đường xiên góc với lô đất, khoảng lùi, tầng cao, hình thức kiến trúc công trình (vật liệu xây dựng, màu sắc, kết cấu, hình thức mặt đứng, các phần đua ra ngoài công trình, mặt quay ra đường phố, dọc theo ranh giới cạnh bên của lô đất); quy định về hình thức các công trình ở các góc phố giao nhau.

Điều 9. Đối với khu vực cảnh quan trong đô thị

1. Hệ thống công viên cây xanh được chia thành hai nhóm chức năng

a) Công viên thuần công cộng: Công viên, hoa viên cây xanh về phía Bắc thị trấn Kon Dơng thuộc tổ 04 giao cho đơn vị sự nghiệp của huyện tổ chức quản lý.

b) Các công viên, hoa viên cây xanh gồm khu dịch vụ thì kêu gọi các nhà đầu tư thực hiện và tổ chức quản lý.

2. Nghiêm cấm các hoạt động làm thay đổi địa hình, cảnh quan tự nhiên như san, lấp, trồng và chặt phá cây xanh, xây dựng lấp đặt công trình và các hành vi xâm lấn, xây dựng trong phạm vi hành lang, khu vực công viên, đường ven các sông suối xung quanh các hồ.

3. Bờ hồ, bờ suối cần kè mái, rào chắn, lan can, miệng xả nước cần có kiến trúc, bảo đảm an toàn, vệ sinh, phù hợp với cảnh quan toàn tuyến.

4. Việc trồng cây xanh, hoa trong công viên, ngoài đường phố phải thực hiện theo đúng quy hoạch cây xanh của thị trấn quy định về chủng loại, quy cách tiêu chuẩn và vị trí trồng.

Điều 10. Đối với khu vực trung tâm chính trị - hành chính

1. Trụ sở làm việc của Huyện ủy, HĐND - UBND huyện, Ủy ban MTTQ Việt Nam và các đoàn thể huyện giữ nguyên tại vị trí cũ trên trục đường Trần Phú.

2. Xác định quy hoạch cải tạo nâng cấp Trụ sở cũ để bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ với công trình có quy mô kiến trúc hiện đại, có đầy đủ các tiện ích sử dụng và chú trọng tiện ích dành cho người khuyết tật.

Điều 11. Đối với khu vực bảo tồn, di tích lịch sử

1. Thực hiện quản lý theo Luật Di sản văn hóa và các văn bản pháp luật liên quan nhằm bảo tồn, phát huy những giá trị vốn có của các di tích trong khu vực như văn hóa, không gian, kiến trúc, cảnh quan.

2. Các công trình phải có mốc giới hoặc tường rào và phải có hình thức phù hợp với quy mô, tính chất công trình; tính toán bố trí đủ diện tích sân bãi cho số người ra vào, tập trung thuận lợi và an toàn.

3. Việc xây dựng, cải tạo, tu bổ, tôn tạo, san lấp phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Điều 12. Đối với khu vực công nghiệp

1. Việc xây dựng trong, cụm công nghiệp phải bảo đảm mật độ xây dựng thuận tối đa không quá 70%.

2. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và các chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc trong cụm công nghiệp về cây xanh, vườn hoa, khoảng cách ly được thực hiện theo quy hoạch chi tiết được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Giải quyết môi trường trong cụm công nghiệp cần phải tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Việc di dời, chuyển đổi mục đích sử dụng đối cụm công nghiệp trong đô thị có ảnh hưởng xấu đến môi trường của thị trấn do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Điều 13. Đối với khu vực giáp ranh nội, ngoại thị và làng xóm trong nội thị

1. Quy hoạch chi tiết các khu dân cư, khoanh vùng cải tạo, chỉnh trang khu vực làng xóm cũ, kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật của đô thị, thực hiện quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch phân khu được duyệt.

2. Các công trình xây dựng mới cần bảo đảm giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa của địa phương, hài hòa với cảnh quan khu vực, duy trì các loại nhà vườn nông thôn, nhà truyền thống của người đồng bào dân tộc thiểu số, có giá trị đặc trưng kiến trúc truyền thống, khuyến khích xây dựng nhà vườn, nhà biệt thự, hạn chế nhà chia lô bảo đảm phù hợp với không gian cảnh quan của khu vực và giá trị văn hóa, phong tục tập quán của nhân dân địa phương.

3. Hạn chế chia tách các khu đất hiện hữu thành những khu đất nhỏ hơn và xây dựng các loại nhà cao tầng, nhà ống mái bằng, nhà liền kề theo kiểu nhà phố. Đối với làng xóm trong nội thị và vùng giáp ranh, trên cơ sở giá trị văn hóa, cảnh quan, kiến trúc hiện có phải giảm mật độ xây dựng, tạo không gian vườn và tham khảo đề xuất của dân cư trong khu vực, mật độ xây dựng công trình không được vượt quá 60% diện tích của khu đất.

4. Dành diện tích đất phù hợp để sản xuất nông nghiệp trồng hoa, rau sạch.

Điều 14. Đối với khu đất dự trữ phát triển, quốc phòng - an ninh

1. Khu dự trữ phát triển phải tuân thủ theo quy hoạch phân khu được duyệt; UBND huyện lập phương án sử dụng đất có hiệu quả trong thời gian chưa triển khai xây dựng. Khuyến khích trồng cây xanh, cho phép xây dựng các công trình tạm với kết cấu dễ tháo dỡ để cho thuê ngắn hạn và giao UBND thị trấn quản lý hoặc giao cho các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để phát triển kinh doanh làm tăng hiệu quả sử dụng và quản lý về đất đai.

2. Các khu đất quốc phòng - an ninh giữ nguyên ở các vị trí hiện tại theo quy hoạch và thực hiện điều chỉnh tính chất quy hoạch khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Chương III

QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ

Mục 1. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

Điều 15. Yêu cầu chung quản lý kiến trúc công trình công cộng

1. Tất cả các công trình công cộng phải được thiết kế, xây dựng phù hợp với quy hoạch được duyệt; tuân thủ quy định về quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, các điều khoản tại quy chế này. Đồng thời bảo đảm theo quy chuẩn và tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

2. Việc xem xét quy mô công trình phải thực hiện dựa trên các tiêu chí bảo đảm về mật độ xây dựng, chiều cao, hình khối kiến trúc công trình theo công năng và an toàn khi sử dụng và điều kiện thực tế tại khu vực.

3. Các công trình có liên quan đến yếu tố chuyên ngành như y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao phải được cơ quan quản lý nhà nước về chuyên ngành có ý kiến trước khi thực hiện các bước tiếp theo.

4. Bảo đảm các quy định về an toàn chịu lực, an toàn về phòng cháy chữa cháy, môi trường (riêng biệt cho từng nhóm kiến trúc công trình), giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy định hiện hành.

5. Tất cả các công trình công cộng phải có mặt bằng bố trí nơi đỗ, đậu xe hoặc bố trí tầng hầm, bán hầm.

6. Công trình phải bảo đảm vệ sinh môi trường, nước thải sinh hoạt, sản xuất không được thải trực tiếp ra đường mà phải được thu gom, xử lý theo quy định trước khi thải vào hệ thống thoát nước của thị trấn. Công trình phải bảo đảm không gây tiếng ồn, khói, bụi và khí thải ảnh hưởng dân cư xung quanh (miệng ống xả khói, ống thông hơi không được hướng ra đường phố, nhà xung quanh và lắp đặt tại vị trí tầng cao nhất của công trình nhưng phải bảo đảm thẩm mỹ). Khi lắp đặt các thiết bị điều hòa, thông gió phải nằm bên trong ranh giới đất hợp pháp của thửa đất, có giải pháp thiết kế vị trí lắp đặt, che chắn tránh ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị và tránh việc xả khí nóng làm ảnh hưởng đến các công trình kế cận.

7. Công trình phải bảo đảm phục vụ, sử dụng thuận tiện, an toàn đối với người khuyết tật khi tiếp cận công trình theo QCVN 10:2014/BXD; khuyến khích bố trí nhà vệ sinh công cộng có thu phí trong công trình nhằm phục vụ cho khách vắng lại.

8. Hồ sơ đề nghị thỏa thuận phương án kiến trúc và hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng các bản vẽ theo quy định.

Điều 16. Phân nhóm công trình công cộng

Công trình công cộng được phân chia ra 04 nhóm như sau:

- Nhóm 1: khách sạn, văn phòng làm việc và các công trình tương đương;
- Nhóm 2: nhà hàng, siêu thị, nhà sinh hoạt văn hóa công cộng và các công trình tương đương;
- Nhóm 3: bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, cơ sở thể dục thể thao và các công trình tương đương;
- Nhóm 4: cơ sở sản xuất, kho bãi, kho hàng và công trình tương đương.

Điều 17. Vị trí xây dựng công trình công cộng

1. Vị trí xây dựng công trình công cộng phải phù hợp với quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình có quy mô lớn, chủ đầu tư phải lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tổng thể mặt bằng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo đúng quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành.

2. Trường hợp chủ đầu tư có nhu cầu thay đổi các chỉ tiêu kiến trúc khác với quy định quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thì báo cáo UBND Huyện xem xét giải quyết theo các quy định hiện hành.

Điều 18. Quy định quản lý kiến trúc công trình công cộng Nhóm 1

1. Thửa đất được phép xây dựng các công trình công cộng Nhóm 1 phải bảo đảm các điều kiện sau:

- a) Tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt ngang theo quy hoạch từ 06 m trở lên.
- b) Có diện tích tối thiểu là 120 m².
- c) Chiều rộng mặt tiền tối thiểu là 06 m và chiều sâu tối thiểu 15 m.

2. Không được xây dựng công trình công cộng Nhóm 1 tại các thửa đất tiếp giáp với đường hẻm có mặt cắt ngang theo quy hoạch nhỏ hơn 08 m.

3. Xây dựng công trình công cộng Nhóm 1 tại thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt ngang theo quy hoạch từ 08 m đến 12 m:

- a) Thửa đất có chiều rộng mặt tiền từ 06 m đến 08 m:
 - Số tầng được phép xây dựng từ 01 đến 04 tầng, chưa kể tầng lửng, tầng hầm cộng tầng kỹ thuật hoặc tầng bán hầm. Chiều cao tầng 1 không quá 4,2 m (trường hợp có tầng lửng là 7,5 m); từ tầng 2 trở lên là 3,6 m/tầng; tầng kỹ thuật là 2,4 m;
 - Chiều cao tối đa của công trình tính từ cốt nền đường là 20,5;
 - Cốt nền tầng 1 cao hơn so với cốt vỉa hè 0,3 m; đối với tuyến đường chưa có vỉa hè thì cốt nền tầng 1 cao hơn so với nền đường 0,5 m và được phép cao hơn so với cốt vỉa hè 0,6 m khi có khoảng lùi tối thiểu 03 m trở lên;
 - Chỉ giới xây dựng và các chỉ tiêu khác được áp dụng như quy định quản lý kiến trúc tại Quy chế này đối với nhà ở riêng lẻ tại khu vực.
- b) Thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn 08 m đến nhỏ hơn 10 m hoặc thửa đất có chiều rộng mặt tiền từ 10 m trở lên và có diện tích từ 150 m² đến 250 m²:
 - Số tầng được phép xây dựng từ 01 đến 05 tầng, chưa kể tầng lửng, tầng hầm cộng tầng kỹ thuật hoặc tầng bán hầm. Chiều cao các tầng công trình được thiết kế tùy theo công năng sử dụng nhưng phải bảo đảm hình thức kiến trúc công trình và cảnh quan chung của khu vực;
 - Chiều cao tối đa của công trình tính từ cốt nền đường là 24,1 m;
 - Cốt nền tầng 1 cao hơn so với cốt vỉa hè 0,3 m; đối với tuyến đường chưa có vỉa hè thì cốt nền tầng 1 cao hơn so với nền đường 0,5 m và đối với công trình có tầng hầm khi có khoảng lùi tối thiểu 03 m trở lên;
 - Chỉ giới xây dựng: công trình xây cao từ 16 m đến dưới 22m thì khoảng lùi của công trình tối thiểu là 03 m. Nếu công trình xây cao hơn 22 m thì khoảng lùi tối thiểu là 06 m...cho từng tuyến đường tiếp xúc với công trình;
 - Các chỉ tiêu khác được áp dụng như quy định quản lý kiến trúc tại Quy chế này đối với nhà ở riêng lẻ tại khu vực.
- c) Thửa đất có chiều rộng mặt tiền từ 10 m trở lên và có diện tích lớn hơn 250 m²:
 - Số tầng được phép xây dựng từ 01 đến 06 tầng, chưa kể tầng lửng, tầng hầm cộng tầng kỹ thuật hoặc tầng bán hầm. Chiều cao các tầng công trình được thiết kế tùy theo công năng sử dụng nhưng phải bảo đảm hình thức kiến trúc công trình và cảnh quan chung của khu vực;
 - Chiều cao tối đa của công trình tính từ cốt nền đường là 27,7 m;

- Cốt nền tầng 1 cao hơn so với cốt vỉa hè từ 0,3 m; đối với tuyến đường chưa có vỉa hè thì cốt nền tầng 1 cao hơn so với nền đường 0,5 m và đối với công trình có tầng hầm khi có khoảng lùi tối thiểu 03 m trở lên;

- Chỉ giới xây dựng: như quy định tại điểm b, khoảng 3 điều này.

- Các chỉ tiêu khác được áp dụng như quy định quản lý kiến trúc tại Quy chế này đối với nhà ở riêng lẻ tại khu vực.

4. Xây dựng công trình công cộng Nhóm 1 tại thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt ngang theo quy hoạch lớn hơn 12 m hoặc đường có dải phân cách ở giữa đường.

a) Thửa đất có chiều rộng mặt tiền từ 06 m đến 08 m:

- Số tầng được phép xây dựng từ 01 đến 05 tầng, chưa kể tầng lửng, tầng hầm cộng tầng kỹ thuật hoặc tầng bán hầm. Chiều cao tầng 1 không quá 4,2 m (trường hợp có tầng lửng là 7,5 m); từ tầng 2 trở lên là 3,6 m/tầng; tầng kỹ thuật là 2,4 m;

- Chiều cao tối đa của công trình tính từ cốt nền đường là 24,1 m;

- Cốt nền tầng 1 cao hơn so với cốt vỉa hè từ 0,3 m; đối với tuyến đường chưa có vỉa hè thì cốt nền tầng 1 cao hơn so với nền đường 0,5 m và đối với công trình có tầng hầm khi có khoảng lùi tối thiểu 03 m trở lên.

- Chỉ giới xây dựng: công trình xây cao từ 16 m trở lên thì khoảng lùi của công trình tối thiểu là 06-10 m. Trường hợp lô đất tiếp giáp với 2 hoặc 3 trục đường thì áp dụng khoảng lùi riêng biệt cho từng tuyến đường tiếp xúc với công trình.

- Các chỉ tiêu khác được áp dụng như quy định quản lý kiến trúc tại Quy chế này đối với nhà ở riêng lẻ tại khu vực.

b) Đối với thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn 08 m đến nhỏ hơn 10 m hoặc thửa đất có chiều rộng mặt tiền từ 10 m đến 12 m và diện tích 150 m² đến 250 m²: áp dụng theo Điểm b, Khoản 3, Điều 18 của Quy chế này.

c) Đối với thửa đất có chiều rộng mặt tiền từ 10 m đến 12 m và có diện tích 250 m² trở lên hoặc thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn 12 m đến 15 m và diện tích 180 m² đến 250 m²: áp dụng theo Điểm c, Khoản 3, Điều 18 của Quy chế này.

d) Thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn 12 m đến 15 m và diện tích 250 m² trở lên hoặc thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn 15 m đến 20 m và diện tích lớn hơn 250 m² đến 600 m²:

- Số tầng được phép xây dựng từ 01 đến 08 tầng, chưa kể tầng lửng, tầng hầm cộng tầng kỹ thuật hoặc tầng bán hầm. Chiều cao các tầng công trình được thiết kế tùy theo công năng sử dụng nhưng phải bảo đảm hình thức kiến trúc công trình và cảnh quan chung của khu vực;

- Chiều cao tối đa của công trình tính từ cốt nền đường là 34,9 m;

- Cốt nền tầng 1 cao hơn so với cốt vỉa hè từ 0,3 m; đối với tuyến đường chưa có vỉa hè thì cốt nền tầng 1 cao hơn so với nền đường 0,5 m và đối với công trình có tầng hầm khi có khoảng lùi tối thiểu 03 m trở lên;

- Chỉ giới xây dựng: nếu công trình xây cao từ 16 m trở lên thì khoảng lùi của công trình tối thiểu là 06 m. Nếu công trình xây cao hơn 22 m thì khoảng lùi tối thiểu là 10 m và đối với 02 cạnh bên, lùi vào mỗi bên tối thiểu là 1,5 m so với ranh giới đất cạnh bên và không xây dựng có khối đế thì áp dụng khoảng lùi cạnh bên từ tầng 3 trở lên. Trường hợp lô đất tiếp giáp với 2 hoặc 3 trục đường thì áp dụng khoảng lùi riêng biệt cho từng tuyến đường tiếp xúc với công trình;

- Các chỉ tiêu khác được áp dụng như quy định quản lý kiến trúc tại Quy chế này đối với nhà ở riêng lẻ tại khu vực.

d) Thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn 20 m và có diện tích lớn hơn 600 m²:
- Số tầng được phép xây dựng công trình tối đa 09 tầng;
- Chiều cao tối đa của công trình tính từ cốt nền đường là 33 m, mật độ xây dựng thuần tối đa là 45%;

- Chỉ giới xây dựng: nếu công trình xây cao từ 22 m trở lên thì khoảng lùi tối thiểu là 10 m và đối với 02 cạnh bên, lùi vào mỗi bên tối thiểu là 2,5 m so với ranh giới đất cạnh bên và không xây dựng có khối đế thì áp dụng khoảng lùi cạnh bên từ tầng 3 trở lên. Trường hợp lô đất tiếp giáp với 2 hoặc 3 trục đường thì áp dụng khoảng lùi riêng biệt cho từng tuyến đường tiếp xúc với công trình.

e) Thửa đất xây dựng công trình có kích thước, diện tích tương tự, lớn hơn giới hạn đã nêu ở trên hoặc với khu đất độc lập được giới hạn bởi các đường giao thông khu vực mà chủ đầu tư muốn xây dựng số tầng và chiều cao lớn hơn Điểm đ, Khoản 4, Điều 18 Quy chế này thì phải báo cáo UBND huyện xem xét giải quyết theo các quy định hiện hành.

5. Đối với những khu vực có địa hình phức tạp, đường giao thông đi ngang qua các đồi núi thì cốt nền tầng 1 sẽ tính từ cao độ nền sân hoàn thiện công trình (không thể căn cứ theo cốt vỉa hè).

Điều 19. Quy định quản lý kiến trúc công trình công cộng Nhóm 2

1. Thửa đất được phép xây dựng các công trình công cộng Nhóm 2 phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Vị trí ranh giới xây dựng công trình phải cách ranh giới trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử văn hóa, cơ quan hành chính nhà nước tối thiểu 100 m, trừ nhà sinh hoạt cộng đồng.

b) Đối với nhà sinh hoạt cộng đồng phải có diện tích đất tối thiểu 120 m², chiều rộng mặt tiền tối thiểu 03 m và chiều sâu tối thiểu 20 m và tiếp giáp với đường có mặt cắt ngang theo quy hoạch từ 06 m trở lên.

c) Đối với nhà hàng, siêu thị, chợ phải có diện tích tối thiểu 250 m², chiều rộng mặt tiền tối thiểu 10 m, chiều sâu tối thiểu 20 m và tiếp giáp với đường có mặt cắt ngang theo quy hoạch tối thiểu 16 m; hoặc có diện tích lớn hơn 500 m², chiều rộng mặt tiền tối thiểu 16 m, chiều sâu tối thiểu 31 m và tiếp giáp với đường có mặt cắt ngang theo quy hoạch lớn hơn 06 m thì thiết kế phải có diện tích mặt bằng hoặc tầng hầm đảm bảo cho việc bố trí đỗ xe, đầu nối hạ tầng kỹ thuật và xử lý vệ sinh môi trường.

2. Xây dựng công trình công cộng Nhóm 2 tại thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt ngang theo quy hoạch từ 06 m đến 13 m phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Số tầng được phép xây dựng từ 01 đến 03 tầng (không kể tầng hầm, nửa hầm).

b) Chiều cao tối đa của công trình tính từ cốt nền đường là 14,2 m.

c) Cốt nền tầng 1 cao hơn so với cốt vỉa hè từ 0,3 m đến 0,5 m.

d) Chỉ giới xây dựng: khoảng lùi của công trình tối thiểu là 3 m.

d) Mật độ xây dựng thuần không vượt quá 45%.

e) Các chỉ tiêu khác được áp dụng như quy định quản lý kiến trúc đối với nhà ở riêng lẻ tại khu vực.

3. Xây dựng công trình công cộng Nhóm 2 tại thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt ngang theo quy hoạch lớn hơn 13 m:

a) Đối với thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn 06 m đến 10 m: áp dụng theo Điểm b, Khoản 3, Điều 18 của Quy chế này. Mật độ xây dựng thuần không vượt quá

45%; quy mô tầng cao không quá 5 tầng; chiều cao của công trình tính từ cốt nền đường không quá 24,1 m.

b) Đối với thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn 10 m: áp dụng theo Điểm c, Khoản 3, Điều 18 của Quy chế này. Mật độ xây dựng thuần không vượt quá 40%; quy mô tầng cao không quá 7 tầng; chiều cao của công trình tính từ cốt nền đường không quá 31,3 m.

4. Đối với những khu vực có địa hình phức tạp, đường giao thông đi ngang qua các đồi núi thì cốt nền tầng 1 sẽ tính từ cao độ nền sân hoàn thiện công trình. (không thể căn cứ theo cốt vỉa hè).

Điều 20. Quy định quản lý kiến trúc công trình công cộng Nhóm 3

1. Thửa đất được phép xây dựng các công trình công cộng Nhóm 3 phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Vị trí xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

b) Tiếp giáp với đường có mặt cắt ngang theo quy hoạch từ 13 m trở lên; cổng ra vào công trình phải được thiết kế có bãi đậu xe (khoảng lùi tối thiểu 03 m so với chỉ giới đường đỏ) bảo đảm an toàn giao thông tại khu vực.

c) Thửa đất xây dựng công trình bệnh viện có diện tích tối thiểu 750 m², với quy mô từ 50 giường trở lên phải bảo đảm các quy định theo quy chuẩn và tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

d) Thửa đất xây dựng công trình nhà trẻ, mẫu giáo có diện tích tối thiểu 200 m², với quy mô không quá 10 nhóm lớp; bảo đảm các quy định theo quy chuẩn và tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

đ) Thửa đất xây dựng công trình trường học các cấp học phải bảo đảm điều kiện về diện tích từ 06 m² đến 12 m²/học sinh; bảo đảm các quy định theo quy chuẩn và tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

e) Thửa đất xây dựng công trình cơ sở thể dục - thể thao bảo đảm theo quy định tại các quy chuẩn và tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

2. Không được xây dựng công trình công cộng Nhóm 3 tại thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt ngang theo quy hoạch nhỏ hơn 13 m; trừ trường hợp trường xây dựng nhà mẫu giáo, nhà trẻ có quy mô tối đa 03 nhóm lớp, thửa đất có diện tích tối thiểu 120 m², tiếp giáp với đường, kiệt, hẻm có mặt cắt ngang theo quy hoạch từ 06 m trở lên.

3. Xây dựng công trình công cộng Nhóm 3 tại thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt ngang theo quy hoạch từ 26 m trở lên.

Chủ đầu tư có nhu cầu xây dựng công trình công cộng Nhóm 3, UBND huyện xem xét giải quyết, bảo đảm quy định tại Khoản 1, Điều 20 của Quy chế này và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành, đồng thời được các cơ quan quản lý nhà nước về chuyên ngành có ý kiến thống nhất.

4. Xây dựng công trình công cộng nhóm 3 tại thửa đất nằm trong khu dân cư đô thị cũ, chỉnh trang:

a) Đối với các công trình hiện có, phù hợp quy hoạch đã phê duyệt thì được phép cải tạo, nâng cấp chỉnh trang hoặc xây dựng mới trên nền hiện trạng.

b) Trường hợp chủ đầu tư có nhu cầu xây dựng mới công trình công cộng Nhóm 3 trong khu dân cư đô thị cũ, chỉnh trang thì UBND huyện xem xét từng trường hợp cụ thể bảo đảm quy định tại Khoản 1, Điều 20 của Quy chế này.

5. Đối với những khu vực có địa hình phức tạp, đường giao thông đi ngang qua các đồi núi thì cốt nền tầng 1 sẽ tính từ cao độ nền sân hoàn thiện công trình. (không thể căn cứ theo cốt vỉa hè).

Điều 21. Quy định quản lý kiến trúc công trình công cộng Nhóm 4

1. Công trình công cộng Nhóm 4 được nhà nước liệt kê vào loại cấm xây dựng trong khu dân cư thì phải bố trí trong cụm công nghiệp và thực hiện theo quy định của cụm công nghiệp.

2. Cấm xây dựng các kho hàng, kho bãi chứa các loại vật liệu như phế liệu, chất dễ gây cháy nổ, các loại hóa chất dưới dạng chất lỏng, bột, khí, các loại vật liệu có tải trọng nặng như sắt, thép, xi măng, gạch, đá các loại, gỗ trong khu dân cư đô thị.

3. Không được xây dựng công trình công cộng Nhóm 4 tại các thửa đất tiếp giáp các đường hẻm có mặt cắt ngang theo quy hoạch nhỏ hơn 12 m.

4. Không khuyến khích xây dựng công trình công cộng Nhóm 4 trong khu dân cư đô thị.

5. Xây dựng công trình công cộng Nhóm 4 tại thửa đất nằm trong khu dân cư đô thị phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Vị trí xây dựng công trình phải cách ranh giới trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử văn hóa, cơ quan hành chính nhà nước tối thiểu 200 m.

b) Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường có mặt cắt ngang theo quy hoạch từ 13 m trở lên; có chiều rộng mặt tiền tối thiểu 08 m và chiều sâu tối thiểu 20 m; có diện tích tối thiểu 300 m²; tầng cao được phép xây dựng tối đa 03 tầng; mật độ xây dựng thuần tối đa 35%.

c) Không gây tiếng ồn; không xả nước thải độc hại, khí độc hại, khí gây mùi trong quá trình sản xuất và không được thải trực tiếp ra môi trường xung quanh mà phải xây dựng hạng mục công trình thu gom, xử lý nước thải bảo đảm theo quy định về môi trường.

d) Cổng ra vào công trình phải được thiết kế có bãi đậu xe (khoảng lùi tối thiểu 05 m so với chỉ giới đường đỏ) bảo đảm an toàn giao thông tại khu vực; bảo đảm diện tích theo quy định cho ô tô tải bốc xếp hàng hóa.

Điều 22. Quản lý kiến trúc công trình có tính đặc thù

1. Các công trình di tích, lịch sử đã được xếp hạng trên địa bàn, thực hiện quản lý theo Luật Di sản văn hóa và các quy định có liên quan nhằm bảo tồn, phát huy những giá trị cơ bản của các di tích trong khu vực như không gian, kiến trúc, cảnh quan; việc xây dựng, tôn tạo, tu bổ phải có giấy phép của cấp có thẩm quyền.

2. Xây dựng công trình tôn giáo, tín ngưỡng phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

3. Xây dựng công trình tượng đài, công trình kỷ niệm hoặc tôn tạo, tu bổ phải tuân thủ theo quy hoạch và có sự phối hợp giữa chủ đầu tư với các họa sỹ, kiến trúc sư trong quá trình thiết kế, lấy ý kiến đóng góp của nhân dân theo quy định.

Mục 2. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH NHÀ Ở RIÊNG LẺ

Điều 23. Yêu cầu chung quản lý kiến trúc công trình nhà ở riêng lẻ

1. Xây dựng nhà ở phải tuân thủ theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt và Giấy phép xây dựng nhà ở của cấp có thẩm quyền cấp. Không được đưa các chi tiết công trình lấn chiếm không gian, đất đai các công trình kế cận kề cả phần ngầm.

2. Nhà ở phải có các giải pháp kỹ thuật về kiến trúc, kết cấu, hệ thống mái, đầu nổi điện, cấp thoát nước trong nhà và bảo đảm cho việc phòng, chống thiên tai, bão, lụt, phù hợp với khí hậu ở địa phương.

3. Hình thức kiến trúc đơn giản và có tính hiện đại, giàu bản sắc dân tộc và bảo đảm tính đồng nhất giữa các công trình. Khuyến khích sử dụng màu sáng, màu sắc hài hòa phù hợp với cảnh quan tại khu vực.

4. Phải có biện pháp che chắn hoặc thiết kế bảo đảm mỹ quan các thiết bị lắp đặt kèm theo như máy điều hòa, bồn nước mái, các thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời; sân phơi quần áo không được bố trí ra các mặt ngoài công trình.

5. Không được xây dựng các kiến trúc bằng vật liệu tạm (tranh, tre, nứa, lá), trừ trường hợp có yêu cầu đặc biệt về kiến trúc thì phải được cấp có thẩm quyền cho phép.

6. Nhà ở phải xây dựng khu vệ sinh tự hoại, nước thải khu vệ sinh (xí, tiểu) phải được xử lý qua bể tự hoại bảo đảm tiêu chuẩn môi trường trước khi đổ vào hệ thống thoát nước chung đô thị; không thải nước bẩn chưa xử lý hoặc đổ đất, cát vào hệ thống thoát nước chung đô thị; phải liên hệ với cơ quan chức năng để xin đổ phế thải đúng nơi quy định; nước mưa và các loại nước thải không được đổ trực tiếp lên mặt vỉa hè, đường phố, phải có hệ thống thu và thoát từ nhà chảy vào cống sau nhà hoặc cống ngầm vào hệ thống thoát nước chung đô thị.

7. Hàng rào phải xây dựng thoáng, khuyến khích xây dựng hồ nước, khe suối nhân tạo và trồng cây xanh trong khuôn viên đất, góp phần xanh hóa cho khu vực; các tranh, tượng phải được bố trí và thiết kế bảo đảm mỹ quan và phải được các cơ quan chức năng cấp giấy phép theo quy định.

Điều 24. Quản lý kiến trúc công trình nhà ở riêng lẻ

1. Chỉ giới xây dựng.

a) Thực hiện theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng theo giấy phép của cơ quan có thẩm quyền cấp; trên cùng dãy đường phố các nhà ở phải xây dựng thẳng lối để tạo ra sự đồng bộ toàn dãy phố, tránh răng cưa khắp khênh.

b) Không có bộ phận nào của ngôi nhà kể cả thiết bị, đường ống, phần ngầm dưới đất (móng, đường ống) vượt quá chỉ giới đường đỏ và ranh giới với lô đất liền kề.

2. Diện tích đất xây dựng, mật độ xây dựng:

a) Theo diện tích chia lô của các quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mật độ xây dựng tuân đối với nhà ở liên kế tuân theo tiêu chuẩn TCVN: 9411: 2012., biệt thự và nhà ở ven bờ sông suối có mật độ xây dựng không quá 60%.

3. Cao độ nền:

a) Cốt nền nhà ở cao hơn so với vía hè tối đa là 0,3 m, trường hợp nhà ở có chiều rộng sân trước lớn hơn 04 m thì được phép cao hơn 0,45 m; các tuyến đường chưa có vỉa hè thì cốt nền nhà ở cao hơn mặt đường nhựa, đường bê tông tối đa là 0,5 m.

b) Đối với những khu vực có địa hình phức tạp, đường giao thông đi ngang qua các đồi núi thì cốt nền tầng 1 sẽ tính từ cao độ nền sân hoàn thiện công trình. (không thể căn cứ theo cốt vỉa hè).

4. Chiều cao tầng:

Chiều cao tầng 1 tính từ cốt vỉa hè là không quá 4,5m, trường hợp có tầng lửng là không quá 6,5m, đối với trường hợp nhà vừa có tầng hầm vừa có tầng lửng thì chiều cao tầng 1 không quá 7,8 m.

Các tầng lầu còn lại không quá 3,6 m.

Chiều cao tầng kỹ thuật là 2,4 m.

Chiều cao tầng hầm không quá 3,2 m.

5. Tầng cao:

a) Xây dựng nhà biệt thự và nhà ở ven bờ sông suối từ 1-3 tầng.

b) Xây dựng nhà ở có chiều rộng mặt tiền từ 3,0 m trở lên tại các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt ngang từ 20 m trở xuống:

Trường hợp lô đất có vị trí mặt tiền đường:

- Lô đất có diện tích dưới 36m^2 có chiều rộng mặt tiền hoặc chiều sâu so với chỉ giới xây dựng nhỏ hơn 3,0m: chỉ được cải tạo, sửa chữa theo hiện trạng; không được xây mới.

- Lô đất có diện tích từ 36m^2 đến dưới 40m^2 , có chiều rộng mặt tiền không nhỏ hơn 3m, chiều sâu không nhỏ hơn 5m: chỉ được cải tạo, sửa chữa theo quy mô số tầng hiện hữu hoặc xây dựng mới tối đa 02 tầng (có thể bố trí tầng lửng tại trệt và mái che cầu thang tại sân thượng), chiều cao đỉnh mái không quá 11,6m.

c) Xây dựng nhà ở có chiều rộng mặt tiền từ 3,0 m trở lên tại các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt ngang lớn hơn 20 m:

- Diện tích thửa đất từ 45m^2 đến 60m^2 trở xuống thì tối đa là 03 tầng;

- Diện tích thửa đất lớn hơn 60m^2 đến 200m^2 thì tối đa là 05 tầng;

- Diện tích thửa đất lớn hơn 200m^2 đến 400m^2 thì tối đa là 06 tầng;

- Diện tích đất lớn hơn 400m^2 thì tối đa là 07 tầng.

6. Kết cấu chịu lực, loại vật liệu xây dựng nhà ở:

a) Công trình thiết kế phải bảo đảm an toàn, phù hợp với quy mô và điều kiện nền đất tại vị trí đặt công trình. Hình khối kiến trúc bố trí hài hòa, phù hợp với cảnh quan khu vực và thiết kế đô thị. Mặt đứng công trình không sử dụng các màu sắc quá mạnh, loại vật liệu có tính phản quang.

b) Nhà ở khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, bờ lô hoặc các loại vật liệu không nung; nhà ở khung gỗ, tường xây gạch, bờ lô.

c) Không xây dựng thô sơ, đắp đất, tôn, tre, nứa, lá, giấy dầu, rom rạ trong các khu dân cư đô thị.

d) Không sử dụng nhiều loại vật liệu với nhiều màu sắc trang trí; việc sử dụng vật liệu xây dựng để hoàn thiện mặt ngoài công trình phải phù hợp với cảnh quan và đồng bộ với dãy phố.

7. Hình khối kiến trúc:

a) Bố trí hài hòa, phù hợp với kiến trúc công trình xung quanh, cảnh quan khu vực và phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng, không được gắn các hình tượng trên mái nhà, ban công. Xây dựng cổng, tường rào phải có kiến trúc đẹp, thoáng, cao tối đa 2,5 m, trong đó phần xây đặc cao tối đa 0,8 m.

b) Từ mặt vỉa hè đến cao độ 4,5 m mọi bộ phận của nhà ở không được vượt quá chỉ giới đường đỏ, trừ trường hợp được quy định theo quy chuẩn xây dựng.

c) Độ vươn ra (đo từ chỉ giới đường đỏ tới mép ngoài cùng của phần nhô ra) của ban công phải bảo đảm quy định sau:

- Đường có lộ giới	< 7m:	không được phép mở ban công.
- Đường có lộ giới	7m – 12m:	độ vươn ra của ban công tối đa 0,9m.
- Đường có lộ giới	12m – 15m:	độ vươn ra của ban công tối đa 1,2m.
- Đường có lộ giới	> 15m:	độ vươn ra của ban công tối đa 1,4m.

d) Trên ban công không được che chắn, đồng thời phải nhỏ hơn chiều rộng vỉa hè ít nhất là 01 m, phải đảm bảo an toàn lưới điện và tuân thủ theo quy định về quản lý xây dựng cụ thể áp dụng cho khu vực.

đ) Khi mở cửa đi khi mở phải đảm bảo khoảng cách tới ranh giới thửa đất giáp ranh tối thiểu là 02 m; cửa đi, cửa sổ, lỗ thông hơi trên tường phải bố trí so le, tránh tia nhìn trực tiếp vào nội thất nhà bên cạnh.

e) Xây dựng nhà ở tại thửa đất có vị trí giao nhau giữa các đường (góc phố) thì mặt trước ngôi nhà phải được cắt vát góc theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

8. Hệ thống kết nối và hình thức bên ngoài:

a) Nhà ở khi xây dựng mới bắt buộc phải thiết kế bể tự hoại bảo đảm yêu cầu vệ sinh mới được cấp phép đấu nối vào hệ thống chung.

b) Không được xây dựng đường ống xả nước mưa, nước thải các loại (kể các nước ngưng tụ của điều hòa, máy lạnh), khí bụi, khí thải sang hộ liền kề.

c) Miệng xả ống khói, ống thông hơi không được xây dựng hướng ra đường phố, ngõ đi chung.

d) Máy điều hòa nhiệt độ phải được bố trí phù hợp, đảm bảo cảnh quan đô thị và không được xả nước ngưng tụ trực tiếp lên vỉa hè, đường phố.

đ) Không được bố trí sân phơi quần áo trước phần mặt tiền ngôi nhà dọc các đường phố.

e) Không được hạ độ cao vỉa hè làm lối đi vào nhà, không lắp đặt vật dắt xe xuống lòng đường.

g) Việc đặt biển quảng cáo ở mặt tiền ngôi nhà không được sử dụng các vật liệu có độ phản quang lớn hơn 70% theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và phải chấp hành theo đúng quy định của Luật Quảng cáo.

9. Đối với nhà ở ven bờ sông suối bắt buộc kiến trúc kết nối mái công trình khuyến khích lợp bằng ngói hoặc mái đúc bê tông cốt thép và dán ngói; hồ sơ xin giấy phép xây dựng phải có bản vẽ phối cảnh in màu tổng thể kèm theo.

10. Xây dựng nhà ở trong khu đất đã quy hoạch xây dựng nhưng chưa có dự án đầu tư thì thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

11. Khoảng lùi công trình thực hiện theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 25. Quản lý kiến trúc công trình nhà ở biệt thự

1. Diện tích xây dựng và mật độ xây dựng: thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt và quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 24 của Quy chế này.

2. Số tầng 1-3 tầng, không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm.

3. Hình thức kiến trúc hài hòa, phù hợp với cảnh quan khu vực, các mặt đứng công trình sử dụng màu sắc hài hòa, đồng bộ toàn dãy phố.

Chương IV

QUẢN LÝ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ

Điều 26. Yêu cầu quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm quy định quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.
2. Xây dựng công trình đường giao thông trong đô thị phải có hệ thống tuynen, hào kỹ thuật, cống, bể với kích thước phù hợp để hạ ngầm và bố trí các công trình hạ tầng. Trước khi xây dựng công trình, chủ đầu tư phải thông báo kế hoạch xây dựng cho các ngành liên quan như điện lực, viễn thông, cấp, thoát nước để có kế hoạch phối hợp đầu tư đồng bộ. Nghiêm cấm việc đào đường để xây dựng mới các công trình cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc trong vòng 03 năm kể từ ngày trải thảm.
3. Việc cải tạo, nâng cấp đường không được nâng cao độ mặt đường mới cao hơn cao độ nền nhà hiện trạng của trên 50% các hộ dân dọc hai bên tuyến phố. Các công trình giao thông, công trình công cộng phải tổ chức giao thông dành cho người khuyết tật.
4. Các nút giao thông phải có thiết kế thông thoáng, tường chắn bó xung quanh đảo hoặc ụ đảo phải có mũi tên dẫn hướng, đối với đảo vòng xuyên phải bảo đảm thoát nước, điện chiếu sáng và trồng hoa, thảm cỏ trong đảo tạo mỹ quan đô thị.
5. Cây xanh và các hạng mục công trình trên đường phải bảo đảm giao thông thuận tiện, an toàn và làm đẹp cảnh quan đô thị. Công trình xây dựng, cây xanh trên đường không được làm hạn chế tầm nhìn và che khuất các biển báo, tín hiệu điều khiển giao thông.
6. Sau khi hoàn thành xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn thị trấn, chủ đầu tư phải bàn giao hồ sơ hoàn công và hiện trạng công trình cho UBND thị trấn và các phòng, ban chức năng có liên quan của huyện thực hiện quản lý.
7. Việc đầu nối công trình hạ tầng kỹ thuật từ đường địa phương vào đường quốc gia, từ các đơn vị, cơ quan hoặc từ nhà dân vào hệ thống công trình công cộng phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chịu sự giám sát thực hiện của đơn vị quản lý, vận hành.

Điều 27. Công trình giao thông trong đô thị

1. Nghiêm cấm các hành vi làm cản trở giao thông, làm ảnh hưởng đến mỹ quan đường phố. Cấm dựng lều quán, bày bán hàng hóa, vật tư thiết bị, đỗ xe ô tô và các phương tiện giao thông khác, đặt các biển hiệu, biển quảng cáo, đá bóng, đá cầu, đồ rác vv...trên vỉa hè, lòng đường làm ảnh hưởng đến hoạt động giao thông và hoạt động công cộng.
2. Nghiêm cấm việc tự ý khoan xẻ, đào đường trái phép, xây bực bệ trái phép trên hè phố, lòng đường.
3. Nghiêm cấm xe công nông, xe độ chế lưu thông trên các trục đường nội thị, Khi vận chuyển súc vật sống hoặc điều khiển súc vật đi trên đường phố phải có biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, nếu để súc vật gây mất vệ sinh đường phố thì người điều khiển sẽ bị xử phạt theo quy định.
4. Cấm các phương tiện giao thông, kể cả xe thô sơ đi lại trên vỉa hè. Các hành vi làm hư hại mặt vỉa hè, mặt đường, các thiết bị an toàn giao thông. Các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng khi lưu thông trên đường phải có các thiết bị che đậy, không gây bụi hoặc rơi vãi vật liệu ra ngoài. Các loại xe, máy, phương tiện thi công khi di chuyển trên đường phố, phải có biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường và bảo vệ môi trường giao thông.

5. Nghiêm cấm việc be bờ, tát nước qua mặt đường giao thông, đặt ống nước trên mặt đường, đốt lửa trên mặt đường, tự ý ngăn cấm đường giao thông.

6. Vía hè được sử dụng cho người đi bộ và để bố trí các công trình ngầm đô thị. Khi sử dụng ngoài các mục đích nêu trên như tập kết vật liệu xây dựng phải dành tối thiểu 1,5m cho người đi bộ, phải đảm bảo mỹ quan, vệ sinh môi trường đô thị thời gian tập kết theo quy định tại giấy phép sử dụng tạm vỉa hè, bố trí các điểm tiếp cận cho người khuyết tật từ vỉa hè.

7. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm vỉa hè cho việc cưới, việc tang phải xin phép UBND thị trấn nơi cư trú. Thời gian sử dụng tạm không quá 48 giờ kể từ khi được UBND thị trấn cho phép và chỉ được sử dụng một phần vỉa hè và đảm bảo lối đi tối thiểu cho người đi bộ; tuyệt đối không được lấn xuống lòng đường gây cản trở giao thông.

8. Sử dụng tạm vỉa hè làm nơi để xe

Những tuyến vỉa hè có chiều rộng lớn hơn 3m phần vỉa hè từ chỉ giới xây dựng trở ra được phép để xe đạp, xe máy đối với các trường hợp sau đây:

+ Cơ quan đơn vị trong khuôn viên chật hẹp không có chỗ để xe.

+ Sắp xếp xe của hành khách tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ trên các trục đường tại khu vực trung tâm nội thị.

- Nhất thiết phải dành tối thiểu 1,5 m từ bó vỉa trở vào để cho người đi bộ.

- UBND huyện xem xét thông báo rộng rãi, cụ thể từng tuyến. UBND thị trấn chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra xử lý các trường hợp vi phạm.

9. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia đóng góp vào việc xây dựng hè phố.

10. Nghiêm cấm mọi hành vi tự ý đào bới lòng đường, vỉa hè để thi công các công trình. Khi thi công liên quan đến lòng lề đường chỉ được tiến hành khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền của huyện. Trong quá trình thi công, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải có các biện pháp để đảm bảo trật tự giao thông, vệ sinh môi trường, phải tổ chức thu dọn trả lại mặt bằng sau khi hoàn thành công việc chậm nhất trong vòng 24 giờ. Trong các trường hợp đào cắt đường phải thực hiện vào ban đêm ít phương tiện giao thông để không gây cản trở giao thông. Khi thi công liên quan đến hệ thống công trình kỹ thuật đô thị do các cơ quan nào quản lý phải được sự đồng ý của các cơ quan đó.

11. Quản lý, sử dụng các bãi đỗ xe

- Tất cả các xe ô tô, xe mô tô, xe máy chuyên dùng khác phải đỗ đúng nơi quy định. Các loại xe không được đỗ qua đêm trên lòng lề đường gây cản trở giao thông.

- Trước mắt để khắc phục tình trạng thiếu chỗ đỗ xe, một số đoạn của đường lưu lượng xe tham gia giao thông ít, UBND huyện cho phép sử dụng tạm thời làm chỗ đỗ xe ô tô, có biển báo điểm đỗ xe theo quy định.

Điều 28. Công trình cấp, thoát nước

1. Quản lý hệ thống cấp nước, sử dụng nước sinh hoạt

- Đội quản lý công trình đô thị là đơn vị trực tiếp quản lý hệ thống cấp nước sinh hoạt và có trách nhiệm:

Khai thác nguồn nước, đầu tư xây dựng và cải tạo trạm xử lý, mạng lưới đường ống cấp để kinh doanh nước sinh hoạt.

Đảm bảo cung cấp nước phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất cho các tổ chức, nhân dân trên địa bàn theo đúng hợp đồng đã ký kết.

Trường hợp thiếu nước hoặc ngừng cấp nước phải thông báo rõ lý do và thi hành các biện pháp cần thiết để phục hồi cấp nước kịp thời cho các khu vực bị thiếu nước hoặc bị ngừng cấp nước.

Kiểm tra thường xuyên để phát hiện những sự cố, điểm rò rỉ trên mạng lưới đường ống và các biện pháp khắc phục sửa chữa kịp thời không gây ảnh hưởng cho giao thông và các cơ sở hạ tầng khác.

Đảm bảo và chịu trách nhiệm về chất lượng nước sạch và an toàn.

Khi sửa chữa, xây dựng phát triển mạng lưới mới nằm trong phạm vi thị trấn phải được cơ quan quản lý cho phép.

- Tổ chức, cá nhân sử dụng nước sinh hoạt phải thực hiện những yêu cầu sau:

Bảo vệ hệ thống cấp nước và nguồn nước.

Sử dụng tiết kiệm nguồn nước trong sinh hoạt.

Phải ký kết hợp đồng sử dụng nước sinh hoạt và thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.

- Nghiêm cấm các hành vi tự tiện đục phá, mắc nối vào hệ thống đường ống cấp nước đô thị để lấy nước, tự mở nắp hố ga van nước, điều chỉnh van nước và mở nắp hòng cứu hỏa để lấy nước dùng với mục đích khác, đặt máy bơm hút nước trực tiếp từ đường ống cấp nước của đô thị.

2. Quản lý sử dụng và khai thác các công trình thoát nước

- Các công trình thoát nước đô thị bao gồm: Suối, hồ, ao, kênh, mương, cống, rãnh, giếng thăm, trạm bơm, trạm xử lý nước thải và các cửa xả nước.

- Hệ thống thoát nước thị trấn Kon Dong khi được đầu tư xây dựng và cải tạo mở rộng phải tuyệt đối đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật như: Cao độ không chế, cốt cao độ cống thoát nước, độ sâu chôn cống, độ dốc tiêu chuẩn, hướng thoát nước chính của thị trấn, khoảng cách đặt giếng thăm, thiết kế giếng thăm đúng quy cách và bảo đảm các tiêu chuẩn về kỹ thuật khi thi công.

- Mọi tổ chức và cá nhân sinh sống, sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn đều có quyền được sử dụng công trình thoát nước, đồng thời có nghĩa vụ chấp hành nghiêm túc các quy định trong Quy chế này.

3. Các hành vi bị nghiêm cấm đối với hệ thống thoát nước

- Nghiêm cấm: Đào đất đá, vật liệu, rác, chất thải xuống suối, hồ, kênh mương, hố ga, cống rãnh thoát nước, gây cản trở dòng chảy của hệ thống thoát nước.

- Nghiêm cấm: Tự ý đầu nối dịch chuyển đường cống ngầm, hố ga thoát nước, xả chất độc hại vào hệ thống thoát nước chung của thị trấn.

- Nghiêm cấm: San lấp kênh, mương, ao, hồ thoát nước công cộng trái quy định.

- Làm hư hỏng hoặc làm mất tác dụng của hệ thống thoát nước.

- Nước thải công nghiệp bị nhiễm bẩn và có chứa các chất độc hại, nước thải bệnh viện đều phải được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả vào cống thoát nước chung (đối với vùng đã có hệ thống thoát nước thải). Những vùng chưa có hệ thống thoát nước thải phải kiểm tra nguồn nước thải đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- Một số loại chất thải có chứa nhiều bùn cặn, cần lắng cặn sơ bộ trước khi xả vào cống chung để tránh hiện tượng tắc cống.

Điều 29. Công trình đường dây điện, thông tin liên lạc

1. Quản lý khai thác hệ thống điện, chiếu sáng công cộng

Việc quản lý và khai thác hệ thống điện được thực hiện theo Luật Điện lực và được phân cấp:

- Hệ thống điện cao, hạ thế do ngành điện quản lý, khai thác và thực hiện những trách nhiệm sau:

Phải lắp đặt đồng hồ điện và cung cấp điện cho các tổ chức, cá nhân tiêu thụ điện theo đúng hợp đồng đã ký kết.

Trường hợp mất điện hoặc ngừng cấp điện phải thông báo lý do và phải thi hành các biện pháp cần thiết để cấp lại kịp thời cho các khu vực bị mất điện.

Phải kiểm tra thường xuyên an toàn lưới điện và phát hiện kịp thời những vi phạm làm mất an toàn hành lang lưới điện.

Điện lực Mang Yang có trách nhiệm phối hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng tham mưu giúp UBND huyện quản lý Nhà nước về toàn bộ lưới điện trên địa bàn quản lý.

- Một số quy định cụ thể sau:

Cột điện xây lắp trong thị trấn phải dùng cột tròn ly tâm.

Mặt móng cột phải thấp dưới mặt hè 0,5m.

Cột điện cao áp phải có chiều cao hơn 16m so với mặt hè.

Đối với đường dây điện từ 6KV -22KV – 35KV xây dựng trong thị trấn phải được sử dụng dây truyền dẫn điện bằng dây bọc hoặc cáp ngầm dưới lòng đường, hè phố, đặt trong hào xây.

Tất cả các trạm biến áp trong các khu dân cư mới đều phải xây dựng thành nhà trạm kín, kiến trúc đẹp, đúng quy hoạch được duyệt.

Công tơ hộ tiêu thụ điện đặt trong khuôn viên đất được phép sử dụng. Trường hợp đặt trên cột phải cao hơn mặt hè 3,0m, đảm bảo mỹ quan, an toàn giao thông.

2. Quản lý, sử dụng hệ thống điện chiếu sáng công cộng

- Hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm: Trạm biến áp, tủ phân phối, hệ thống đường dây điện, cột và đèn chiếu sáng;

- Hệ thống chiếu sáng của thị trấn khi được các đơn vị và cá nhân đầu tư xây dựng và cải tạo, mở rộng đều phải tuân thủ quy hoạch và hồ sơ thiết kế được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Các hành vi cấm đối với hệ thống chiếu sáng công cộng:

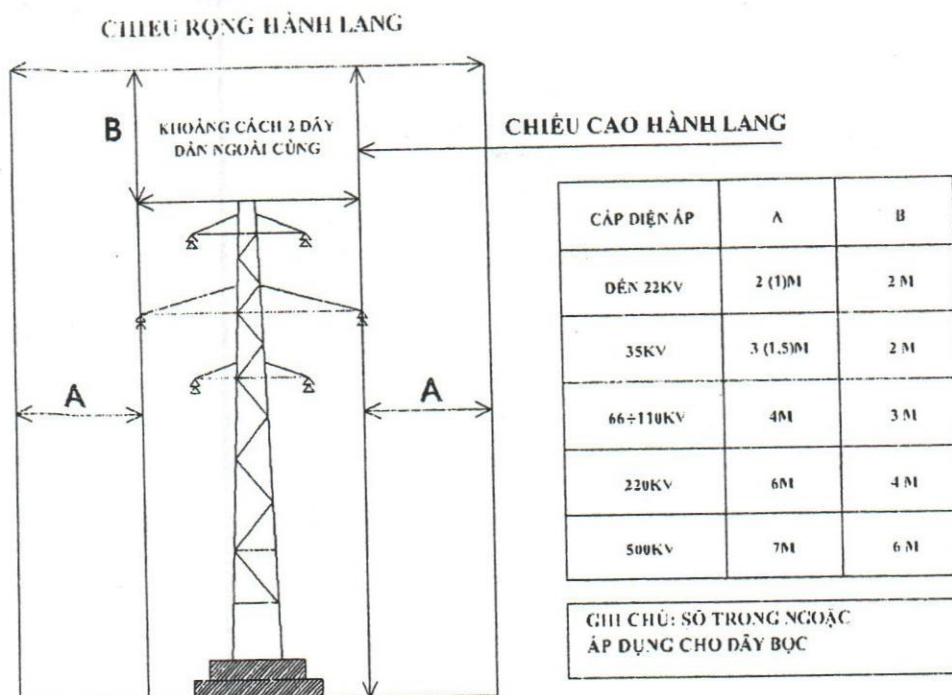
Nghiêm cấm các hành vi treo biển quảng cáo và các vật dụng khác vào cột đèn chiếu sáng khi không được phép hoặc được phép nhưng treo không đúng quy định;

Làm hư hỏng mất các thiết bị điện chiếu sáng công cộng.

Dịch chuyển trái phép, sử dụng các thiết bị trong hệ thống chiếu sáng công cộng không đúng mục đích.

Tự ý câu móc đầu nối trái phép lấy điện từ hệ thống điện chiếu sáng.

- Quy định về hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp: phải tuân thủ chấp hành theo Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26-02-2014 về quy định chi tiết thi hành luật điện lực về an toàn điện.



Điều 30. Cây xanh đường phố

1. Mỗi tuyến đường chỉ trồng từ 01 loại cây tạo thành chuỗi cây xanh liên tục, hoàn chỉnh; các loại cây không phù hợp sẽ từng bước trồng thay thế; trồng cây mới hoặc thay thế phải đúng chủng loại theo quy hoạch cây xanh đô thị.

2. Cây xanh đường phố phải có đặc tính thân, cành chắc khỏe, rễ ăn sâu và không phá hủy các công trình liền kề, ít rụng lá về mùa đông, phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng, không có độc tố, màu sắc hoa đẹp.

3. Không được trồng cây xanh trên vỉa hè nhỏ hơn 02 m; vỉa hè từ 02 m đến 05 m trồng cây thân thẳng, không phát triển cành ngang, chiều cao tối đa 10 m; vỉa hè lớn hơn 05 m trồng cây có chiều cao tối đa là 20 m.

4. Cây xanh khi đưa ra trồng phải bảo đảm chiều cao tối thiểu 02 m, đường kính thân cây tối thiểu 04 cm đối với cây tiểu mộc; chiều cao tối thiểu 03 m, đường kính thân cây tối thiểu 05 cm đối với cây trung mộc và đại mộc.

5. Dải phân cách có bề rộng nhỏ hơn 02 m chỉ trồng cỏ, cây bụi thấp, cây cảnh; dải phân cách có bề rộng từ 02 m trở lên có thể trồng các loại cây thân thẳng có chiều cao, tán lá không gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông; trên chiều dài từ 05 m đến 08 m của dải phân cách giữa đoạn giáp các nút giao thông không được trồng cây xanh che khuất tầm nhìn.

6. Cây xanh phải trồng cách các góc phố 05 đến 08 m, cách hẻm cứu hỏa từ 02 m đến 03 m; cách cột đèn chiếu sáng và nắp hố ga từ 01 m đến 02 m; cách mạng lưới đường dây, đường ống kỹ thuật từ 01 m đến 02 m; vị trí trồng cây không nằm chính diện mặt nhà ở hoặc giữa cổng ra vào, nên bố trí nằm ở khoảng trước ranh giới hai nhà mặt phố và bảo đảm hành lang an toàn lưới điện cao áp.

7. Ô đất trồng cây xanh trên hè phố có kích thước hình vuông hoặc hình tròn; lớp bo xung quanh gốc có cao độ lớn hơn cao độ vỉa hè từ 05 cm đến 10 cm và có thiết kế thoát nước thuận tiện cho việc chăm sóc cây.

Điều 31. Công viên, hồ nước, bờ suối

1. Nghiêm cấm các hành vi xâm lấn, xây dựng trong hành lang bảo vệ và các hoạt động làm thay đổi địa hình, cảnh quan tự nhiên trong các khu vực công viên, ven suối. Trường hợp đặc biệt cần thiết thì phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Bờ hồ, bờ suối phải được kè mái chống sạt lở và được rào chắn bằng lan can hoặc tường xây nhằm bảo đảm an toàn; đối với miệng xả nước ra sông hồ phải có thiết kế kiến trúc, vệ sinh, phù hợp với cảnh quan trong khu vực.

3. Trồng cây trong công viên phải tuân thủ theo quy hoạch cây xanh đô thị và bảo đảm các điều kiện sau:

a) Cây thân gỗ: trồng các loại cây thân thẳng, không phân nhánh ngang, chiều cao từ 10 m đến 30 m.

b) Cây bụi: trồng các loại cây để tạo hình như ngâu, tùng, bách.

c) Cây có hoa: trồng các loại cây có sức sống khỏe, không tốn nhiều công chăm sóc, có hoa quanh năm và có lá đẹp.

d) Các loại cây trồng không được gây độc hại với môi trường và làm ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

đ) Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân thực hiện việc xã hội hóa trồng, chăm sóc cây xanh đô thị.

Điều 32. Quảng cáo, tuyên truyền

1. Quảng cáo, tuyên truyền tuân thủ theo quy định của Luật Quảng cáo và các quy định có liên quan.

2. Các khu vực không có quy định chi tiết, phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Kích thước bảng quảng cáo bảo đảm quy định, đồng bộ, mỹ quan.

b) Lắp dựng các biển quảng cáo, biển hiệu phải áp sát vào phần tường nhà; không đặt trên ban công hoặc chiếm dụng không gian vỉa hè; không lắp dựng tạo thành buồng, khối lồi; không lắp dựng trên nóc nhà.

c) Nghiêm cấm các hình thức quảng cáo di động đặt trên vỉa hè; quảng cáo trên thân cây, cột điện, bảng điện tử nhô ra vỉa phố; quảng cáo bằng tờ rơi hoặc băng âm thanh trái phép.

3. Lắp dựng biển chỉ dẫn bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Không làm che khuất tầm nhìn đối với người tham gia giao thông, không đặt trên dải phân cách giữa đường.

b) Chỉ cho phép đặt biển chỉ dẫn đối với các cơ quan bệnh viện các cấp, công trình thể thao, văn hóa, giáo dục cấp tỉnh trở lên và các công trình đặc thù, di tích lịch sử, khách sạn bốn sao trở lên.

4. Nghiêm cấm xây dựng công trình mới:

a) Xây dựng công trình công cộng khi có dự án chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

b) Trong khu vực đã có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư.

c) Trong khuôn viên các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu vực nội thị đã có chủ trương di dời của cấp có thẩm quyền.

d) Trong hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường dây điện cao áp, kè sông, khu vực xăng dầu, khu di tích lịch sử văn hóa, quốc phòng - an ninh, trừ các công trình thiết yếu được UBND tỉnh cho phép.

Chương V

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 33. Phân công trách nhiệm.

1. Phân công trách nhiệm quản lý khai thác công trình giao thông.

- UBND huyện có trách nhiệm chỉ đạo công tác xây dựng, duy tu, cải tạo nâng cấp, các công trình giao thông được UBND tỉnh phân cấp quản lý. Chỉ đạo các phòng ban trực thuộc, UBND thị trấn thực hiện chức năng quản lý và tổ chức kiểm tra, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng là đơn vị tham mưu cho UBND huyện về công tác quản lý khai thác hệ thống vỉa hè, lòng đường. Đôn đốc đơn vị quản lý vận hành, kịp thời phát hiện những chỗ hư hỏng để đề xuất phương án sửa chữa.

- Cấp phép sử dụng mặt bằng cho các cá nhân tổ chức thuê mặt bằng để tập kết vật liệu xây dựng.

- Cho phép đào vỉa hè để xây dựng, sửa chữa các công trình hạ tầng như: Cấp quang, Cây xanh, chiếu sáng, cấp nước sinh hoạt, cống rãnh thoát nước mưa, nước thải...

- Cho phép đào lòng đường đối với $1m^2/vị\ trí$ và không quá $10m^2/Km$.

- Chủ trì phối hợp cùng các cơ quan chức năng kẻ vẽ các địa điểm được đậu đỗ xe mô tô trên vỉa hè các tuyến đường được quy định sử dụng vỉa hè, đậu đỗ.

- Tổ chức cá nhân sử dụng tạm thời vỉa hè để tập kết vật liệu trong quá trình xây dựng, đào vỉa hè, lòng đường để thi công các công trình kỹ thuật; Phải đóng tiền thế chấp cho cơ quan cấp phép bằng giá trị xây dựng lại phần hư hỏng. Sau khi nghiệm thu, phần hoàn trả đảm bảo tình trạng ban đầu mới được trả lại tiền thế chấp.

- UBND thị trấn chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý, sử dụng vỉa hè, lòng đường trên địa bàn. Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm về quản lý sử dụng vỉa hè, lòng đường theo quy định của pháp luật, đồng thời thường xuyên phối hợp với các lực lượng chức năng kiên quyết xử lý các trường hợp cố tình vi phạm hoặc tái phạm nhiều lần.

2. Phân công trách nhiệm quản lý khai thác công trình cấp thoát nước đô thị

- UBND huyện có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị chức năng trực thuộc trong công tác quản lý, khai thác, sử dụng các công trình thoát nước trên địa bàn thị trấn. Ban hành hoặc đề xuất với UBND tỉnh ban hành các văn bản pháp luật về quản lý, khai thác, sử dụng hệ thống thoát nước trên địa bàn.

- Trạm Cấp nước và Dịch vụ đô thị là đơn vị quản lý, khai thác hệ thống thoát nước có trách nhiệm duy tu bảo dưỡng, nạo vét khơi thông cống rãnh trên địa bàn, Quản lý xử lý nước thải và các trạm bơm có hiệu quả không để ô nhiễm môi trường cho dân cư xung quanh.

- UBND thị trấn trong phạm vi trách nhiệm của mình tổ chức kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc tuân thủ các quy định về bảo vệ các công trình thoát nước, kịp thời phát hiện và ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật đối với các công trình thoát nước. Tuyên truyền vận động, tổ chức các hoạt động cộng đồng bảo vệ các công trình thoát nước nằm trên địa bàn mình quản lý.

3. Phân công trách nhiệm quản lý sử dụng, khai thác hệ thống chiếu sáng đô thị

- UBND huyện có trách nhiệm chỉ đạo đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống chiếu sáng theo thẩm quyền nhằm phục vụ tốt nhu cầu sử dụng của người dân.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng có trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức và cá nhân trong việc xin phép xây dựng hệ thống chiếu sáng của thị trấn theo quy hoạch;

- Trạm Cấp nước và dịch vụ đô thị là đơn vị khai thác hệ thống chiếu sáng công cộng có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng theo quy định.

- UBND thị trấn Kon Dong phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan quản lý hệ thống chiếu sáng công cộng, huy động sự tham gia của cộng đồng trong công tác xây dựng và quản lý hệ thống chiếu sáng công cộng.

- Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn đều có trách nhiệm bảo vệ hệ thống chiếu sáng. Khi phát hiện các sự cố trên hệ thống hoặc có các hành vi vi phạm, phải báo ngay cho Trạm Cấp nước và dịch vụ đô thị và UBND thị trấn Kon Dong biết để kịp thời xử lý.

Điều 34. Tổ chức thực hiện.

1. Phòng Kinh tế Hạ tầng phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền Quy chế này đến mọi tổ chức, hộ gia đình, người dân trên địa bàn thị trấn.

2. Ủy ban nhân dân thị trấn hướng dẫn các tổ chức, cá nhân do địa phương mình quản lý phải thực hiện nghiêm túc theo Quy chế này và phát động phong trào thi tìm hiểu những nội dung Quy chế quản lý đô thị đến tổ dân phố. Phối hợp với các phòng, ban chức năng liên quan tăng cường công tác kiểm tra, tham mưu xử lý các trường hợp vi phạm về quản lý đô thị.

4. Những nội dung chưa được quy định tại Quy chế này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Phòng Kinh tế và Hạ tầng thường xuyên kiểm tra, tổng kết đánh giá và báo cáo định kỳ 06 tháng, 01 năm cho Ủy ban nhân dân huyện kịp thời chỉ đạo thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc UBND thị trấn Kon Dong và các cơ quan đơn vị liên quan báo cáo đề xuất kịp thời để Ủy ban nhân dân huyện nghiên cứu bổ sung, sửa đổi cho phù hợp. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



Nguyễn Như Phi

PHỤ LỤC SỐ I
BẢNG QUY ĐỊNH CHIỀU CAO, MẶT ĐỘ XÂY DỰNG, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG, CỐT NỀN NHÀ Ở TẠI MỘT SỐ
TUYẾN ĐƯỜNG TRONG THỊ TRẤN.

S T T	TÊN ĐƯỜNG ĐÃ CÓ	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	CHIỀU DÀI (m)	CHIỀU RỘNG LÒNG ĐƯỜNG (m)	KẾT CẤU	CHỈ GIỚI XÂY DỰNG (m)	Cốt nền công trình so với vỉa hè (m)	Chỉ giới xây dựng tính từ tìm đường (m)	Chiều cao công trình (m)	Mặt độ xây dựng (%)	Ban công được đưa ra khỏi CGXD (m)
1	Trần Hưng Đạo	Km 131+512- QL19	Km 136+308 QL19	4.800	24,5	Đường nhựa	35	0,30-0,5	17,5	32,8	80-100	1,4
2	Trần Phú	Đài tưởng niệm liệt sỹ	Tuệ Tĩnh	1.500	23	Đường nhựa	35	0,30-0,5	17,5	32,8	80-100	1,4
3	Lê Quý Đôn	Đường QH Đ6	Đường QH Đ5	1720	10,5	Đường nhựa	17,5	0,30-0,5	8,75	32,8	80-100	1,4
4	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	Tôn Thất Tùng	1730	10,5	Đường nhựa	17,5	0,30-0,5	8,75	32,8	80-100	1,4
5	Lý Thái Tổ	Km 133+780 QL19	Km 1+200	1200	23	Đường nhựa	35	0,30-0,5	17,5	32,8	80-100	1,4
6	Tôn Đức Thắng	Km 134+281 QL19	Đường QH Đ5	420	7	Đường nhựa	12	0,30-0,5	6	32,8	80-100	0,9
7	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Văn Linh	Km 134 +134 QL19	500	7	Đường nhựa	12	0,30-0,5	6	32,8	80-100	0,9
8	Trường Chinh	Km 134+677 QL19	Lê Hồng Phong	260	7	Đường nhựa	12	0,30-0,5	6	32,8	80-100	0,9
9	Lê Lai	Nguyễn Văn Linh	Km 133+780 QL19	750	7	Đường nhựa	12	0,30-0,5	6	32,8	80-100	0,9
0	Quang Trung	Vành Đai Bắc	Lý Thái Tổ	620	7	Đường nhựa	12	0,30-0,5	6	32,8	80-100	0,9
1	Lê Duẩn	Trần Phú	Lê Hồng	160	7	Đường	12	0,30-0,5	6	32,8	80-100	0,9

PHỤ LỤC SỐ II
BẢNG QUY ĐỊNH CHIỀU CAO, MẶT ĐỘ XÂY DỰNG, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG, CỘT NỀN CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG
CỘNG TẠI MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG TRONG THỊ TRẤN

S T T	TÊN ĐƯỜNG ĐÃ CÓ	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	CHIỀU DÀI (m)	CHIỀ U RỘNG (m)	KẾT CẤU	CHỈ GIỚI XÂY DỰNG (m)	Cột nền công trình so với vía hè (m)	Chỉ giới xây dựng tính từ tim đường (m)	Chiều cao công trình (m)	Mặt độ xây dựng (%)	Tầng cao
1	Trần Hưng Đạo	Km 131+512- QL19	Km 136+308 QL19	4.800	24,5	Đườn g nhựa	35	0,30- 0,5	17,5	38,5	30-45	1-9
2	Trần Phú	Đài tưởng niệm liệt sỹ	Tuệ Tĩnh	1.500	23	Đườn g nhựa	35	0,30- 0,5	17,5	38,5	30-45	1-9
3	Lê Quý Đôn	Đường QH Đ6	Đường QH Đ5	1720	10,5	Đườn g nhựa	17,5	0,30- 0,5	8,75	38,5	30-45	1-9
4	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	Tôn Thất Tùng	1730	10,5	Đườn g nhựa	17,5	0,30- 0,5	8,75	38,5	30-45	1-9
5	Lý Thái Tổ	Km 133+780 QL19	Km 1+200	1200	23	Đườn g nhựa	35	0,30- 0,5	17,5	38,5	30-45	1-9
6	Tôn Đức Thắng	Km 134+281 QL19	Đường QH Đ5	420	7	Đườn g nhựa	12	0,30- 0,5	6	27,7	30-45	1-6
7	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Văn Linh	Km 134 +134	500	7	Đườn g	12	0,30- 0,5	6	27,7	30-45	1-6

	QL19	Lê Hồng Phong	Km134+67 QL19	7	Dùng g nhựa	12	0,30- 0,5	6	27,7	30-45	1-6	8	Trường Chinh	Km134+67 QL19	7	Dùng g nhựa	12	0,30- 0,5	6	27,7	30-45	1-6	9	Lê Lai	Nguồn Văn Linh Km133+780 QL19	7	Dùng g nhựa	12	0,30- 0,5	6	27,7	30-45	1-6	10	Quang Trung	Vành đai Bắc Lý Thái Tổ	620	7	Dùng g nhựa	12	0,30- 0,5	6	27,7	30-45	1-6	11	Lê Duẩn	Trần Phú Lê Hồng Phong	160	7	Dùng g nhựa	12	0,30- 0,5	6	27,7	30-45	1-6	12	Nguyễn Văn Linh	Km 132+452 QL19	Vành đai Tây	1.900	10,5	Dùng g nhựa	17,5	0,30- 0,5	8,75	38,5	30-45	1-9	13	Nguyễn Chí Thanh	Nhà Vân Hòa	Quang Trung	500	7	Dùng g đất	12	0,30- 0,5	6	27,7	30-45	1-6	14	Tôn Thất Tùng	Km 134+986 QL19	Vành đai Tây	460	10,5	Dùng g nhựa	17,5	0,30- 0,5	8,75	38,5	30-45	1-9	15	Túệ Tinh	Km 135+88 QL19	Vành đai Tây	450	10,5	Dùng g nhựa	17,5	0,30- 0,5	8,75	38,5	30-45	1-9	16	Đường QH Đ1				15,0	30	0,30- 0,5	15	38,5	30-45	1-9	17	Đường QH Đ2				15,0	30	0,30- 0,5	15	38,5	30-45	1-9	18	Đường QH Đ3				17,0	25	0,30- 0,5	12,5	38,5	30-45	1-9	19	Đường QH Đ4				10,5	20,5	0,30- 0,5	10,25	38,5	30-45	1-9
--	------	---------------	------------------	---	-------------	----	--------------	---	------	-------	-----	---	--------------	------------------	---	-------------	----	--------------	---	------	-------	-----	---	--------	-------------------------------------	---	-------------	----	--------------	---	------	-------	-----	----	-------------	----------------------------	-----	---	-------------	----	--------------	---	------	-------	-----	----	---------	---------------------------	-----	---	-------------	----	--------------	---	------	-------	-----	----	-----------------	-----------------------	--------------	-------	------	-------------	------	--------------	------	------	-------	-----	----	------------------	-------------	-------------	-----	---	------------	----	--------------	---	------	-------	-----	----	---------------	-----------------------	--------------	-----	------	-------------	------	--------------	------	------	-------	-----	----	----------	-------------------	--------------	-----	------	-------------	------	--------------	------	------	-------	-----	----	-------------	--	--	--	------	----	--------------	----	------	-------	-----	----	-------------	--	--	--	------	----	--------------	----	------	-------	-----	----	-------------	--	--	--	------	----	--------------	------	------	-------	-----	----	-------------	--	--	--	------	------	--------------	-------	------	-------	-----

20	Đường QH Đ5				10,5		17,5	0,30-0,5	8,75	38,5	30-45	1-9
21	Đường QH Đ6				7,5		15,0	0,30-0,5	7,5	27,7	30-45	1-6
22	Đường QH Đ7				7		12	0,30-0,5	6	27,7	30-45	1-6
23	Đường QH Đ8				5,5		11,5	0,30-0,5	5,75	27,7	30-45	1-6

Ghi chú: Độ cao nền nhà so với vỉa hè: 0,2- 0,3m (đoạn chưa xây dựng vỉa hè + 0,6 m so với tim đường hiện hữu)

PHỤ LỤC SỐ III
MỘT SỐ QUY ĐỊNH
VỀ CÂY TRỒNG TRÊN HÈ PHỐ

Số TT	Phân loại cây	Chiều cao	Khoảng cách trồng	Khoảng cách tối thiểu đến mép ngoài bó vỉa	Chiều rộng hè phố
1	Loại 1 (tiểu mộc)	Nhỏ hơn 10 m	Từ 06 m đến 08 m	1,2 m	Từ 03 m đến 05 m
2	Loại 2 (trung mộc)	Từ 10 m đến 15 m	Từ 08 m đến 12 m	1,5 m	Trên 05 m
3	Loại 3 (đại mộc)	Lớn hơn 15 m	Từ 12 m đến 15 m	1,5 m	Trên 05 m

